

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị quyết số 55/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của  
HĐND tỉnh Lai Châu về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc  
phòng - an ninh năm 2022;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 như sau:

*(Có biểu chi tiết kèm theo).*

**Điều 2.** Căn cứ chỉ tiêu kế hoạch giao, các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố triển khai giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 cho các đơn vị theo quy định và báo cáo kết quả về Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư trước ngày 31/12/2021. Định kỳ báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch theo quy định tại Quyết định số 34/2019/QĐ-UBND ngày 30/9/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Ban hành quy định chế độ báo cáo định kỳ kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2022.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Giám đốc các doanh nghiệp Nhà nước và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; (B/c)
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- VP UBND tỉnh: V, C, TH-CB;
- Báo Lai Châu, Đài PT-TH tỉnh; Phân xã TTXVN tại Lai Châu, Công báo tỉnh, Website tỉnh;
- Lưu: VT, Th7.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Trần Tiến Dũng**



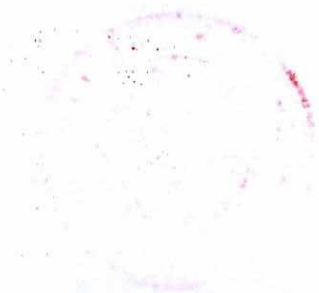


# MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số: 1686/QĐ-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Lai Châu)

| STT | Chỉ tiêu                                       | Đơn vị tính | Năm 2021 |               | Kế hoạch 2022 | So sánh (%)         |                     | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------|-------------|----------|---------------|---------------|---------------------|---------------------|---------|
|     |                                                |             | Kế hoạch | Ước TH cả năm |               | Ước TH 2021/KH 2021 | KH 2022/Ước TH 2021 |         |
| 1   | Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn  | %           | 7,96     | 5,6           | 7,70          | -2,4                | 2,1                 |         |
|     | Cơ cấu GRDP theo ngành kinh tế (giá hiện hành) |             |          |               |               |                     |                     |         |
| -   | Nông, lâm nghiệp và thủy sản                   | %           | 14,16    | 15,64         | 15,26         | 1,5                 | -0,4                |         |
| -   | Công nghiệp và xây dựng                        | %           | 39,39    | 37,21         | 38,63         | -2,2                | 1,4                 |         |
| -   | Dịch vụ                                        | %           | 39,22    | 40,53         | 39,58         | 1,3                 | -0,9                |         |
| -   | Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm             | %           | 7,23     | 6,62          | 6,53          | -0,6                | -0,1                |         |
|     | Bình quân GRDP/đầu người/ năm                  | Triệu đồng  | 47,0     | 44,4          | 47,9          | 94,5                | 107,9               |         |
| 2   | Các chỉ tiêu nông nghiệp, nông thôn mới        |             |          |               |               |                     |                     |         |
| -   | Giá trị tăng ngành nông nghiệp                 | %           | 5        | 5             | 5             | 0,0                 | -                   |         |
| -   | Tổng sản lượng lương thực có hạt               | Tấn         | 222.000  | 224.000       | 223.500       | 100,9               | 99,8                |         |
| -   | Diện tích cây chè                              | Ha          | 8.482    | 8.620         | 9.198         | 101,6               | 106,7               |         |
|     | Trong đó : Diện tích trồng mới                 | Ha          | 680      | 818           | 585           | 120,3               | 71,5                |         |
| -   | Tỷ lệ che phủ rừng                             | %           | 51,0     | 51,0          | 51,7          | -                   | 0,7                 |         |
| -   | Tốc độ tăng đàn gia súc                        | %           | 5,0      | 5,0           | 5,0           | -                   | -                   |         |
| -   | Số xã đạt chuẩn nông thôn mới                  | Xã          | 42       | 39            | 39            | 92,9                | -                   |         |

| STT | Chỉ tiêu                                                                    | Đơn vị tính | Năm 2021 |               | Kế hoạch 2022 | So sánh (%)         |                     | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|---------------|---------------|---------------------|---------------------|---------|
|     |                                                                             |             | Kế hoạch | Ước TH cả năm |               | Ước TH 2021/KH 2021 | KH 2022/Ước TH 2021 |         |
| -   | Trong đó: Số xã đạt chuẩn nông thôn mới trong năm                           | Xã          | 4        | 1             |               | 25,0                | -                   |         |
| -   | Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới                                            | %           | 44,7     | 41,5          | 41,5          | -3,2                | -                   |         |
| 3   | <b>Thu NSNN trên địa bàn</b>                                                | Tỷ đồng     | 1.915    | 2.021         | 2.250         | 105,5               | 111                 |         |
| 4   | <b>Xuất, nhập khẩu; du lịch</b>                                             |             |          |               |               |                     |                     |         |
| -   | Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu                                               | Tr. USD     | 57,70    | 48,78         | 50,82         | 84,5                | 104,2               |         |
| -   | Tốc độ tăng kim ngạch xuất nhập khẩu                                        | %           | 8,4      | -27,8         | 4,18          |                     |                     |         |
| -   | Xuất khẩu hàng địa phương                                                   | Tr.USD      | 16,33    | 14,56         | 15,41         | 89,2                | 105,8               |         |
| -   | Tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu hàng địa phương                             | %           | 7,4      | -11,0         | 5,8           |                     |                     |         |
| -   | Tổng lượt khách du lịch tăng                                                | %           | 23,8     | 8,1           | 31            |                     |                     |         |
| 5   | <b>Hạ tầng nông thôn</b>                                                    |             |          |               |               |                     |                     |         |
| -   | Tỷ lệ thôn, bản có đường xe máy hoặc ô tô đi lại thuận lợi                  | %           | 96,6     | 97,9          | 98,6          | 1,3                 | 0,7                 |         |
| -   | Tỷ lệ hộ được sử dụng điện lưới quốc gia                                    | %           | 95,2     | 95,8          | 96,2          | 0,6                 | 0,4                 |         |
| -   | Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung | %           | 96,0     | 96,0          | 97,0          | -                   | 1,0                 |         |
| -   | Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh                        | %           | 87,0     | 87,0          | 88,5          | -                   | 1,5                 |         |
| -   | Tỷ lệ trường học được xây dựng kiên cố                                      | %           | 99,5     | 99,5          | 99,7          | -                   | 0,2                 |         |
| -   | Tỷ lệ trạm y tế xã được xây dựng kiên cố                                    | %           | 94,2     | 94,2          | 94,2          | -                   | -                   |         |



| STT | Chỉ tiêu                                                                                                                                       | Đơn vị tính | Năm 2021 |               | Kế hoạch 2022 | So sánh (%)         |                     | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|---------------|---------------|---------------------|---------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                |             | Kế hoạch | Ước TH cả năm |               | Ước TH 2021/KH 2021 | KH 2022/Ước TH 2021 |         |
| 6   | <b>Giáo dục</b>                                                                                                                                |             |          |               |               |                     |                     |         |
| -   | Giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục Mầm non cho trẻ 5 tuổi                                                                        | Xã          | 106      | 106           | 106           | 100,0               | 100,0               |         |
| -   | Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2 trở lên và đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 1 trở lên | %           | 100,0    | 100,0         | 100,0         | -                   | -                   |         |
| -   | Tỷ lệ học sinh mẫu giáo đến trường                                                                                                             | %           | 98,0     | 99,6          | 99,6          | 1,6                 | -                   |         |
| -   | Tỷ lệ tỷ lệ học sinh trong độ tuổi tiểu học đến trường                                                                                         | %           | 98,5     | 99,6          | 99,6          | 1,1                 | -                   |         |
| -   | Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi trung học cơ sở đến trường                                                                                        | %           | 94,0     | 94,1          | 94,3          | 0,1                 | 0,2                 |         |
| -   | Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi trung học phổ thông đến trường                                                                                    | %           | 53,0     | 53,0          | 54,0          | -                   | 1,0                 |         |
| -   | Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia                                                                                                                | %           | 52,7     | 52,7          | 56,3          | 0,0                 | 3,6                 |         |
| 7   | <b>Y tế, dân số</b>                                                                                                                            |             |          |               |               |                     |                     |         |
| -   | Tỷ lệ dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử                                                                                          | %           | 30,0     | 30,0          | 40,0          | 100,0               |                     |         |
| -   | Số bác sỹ trên vạn dân                                                                                                                         | 1/10.000    | 12,2     | 11,7          | 12,3          | 96,5                | 104,9               |         |
| -   | Mức giảm tỷ suất sinh                                                                                                                          | ‰           | 0,40     | 0,60          | 0,40          | 0,2                 | -0,2                |         |
| -   | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng                                                                                                     |             |          |               |               |                     |                     |         |
| +   | Thẻ nhẹ cân                                                                                                                                    | %           | 18,79    | 18,71         | 17,80         | -0,1                | -0,9                |         |
| +   | Thẻ thấp còi                                                                                                                                   | %           | 26,02    | 25,86         | 24,52         | -0,2                | -1,3                |         |
| 8   | <b>Giảm nghèo, giải quyết việc làm</b>                                                                                                         |             |          |               |               |                     |                     |         |
| -   | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo                                                                                                                        | %           | 3,0      | 3,1           | 3,1           | 0,1                 | 0,0                 |         |

| STT       | Chỉ tiêu                                                                                      | Đơn vị tính | Năm 2021 |               | Kế hoạch 2022 | So sánh (%)         |                     | Ghi chú |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|---------------|---------------|---------------------|---------------------|---------|
|           |                                                                                               |             | Kế hoạch | Ước TH cả năm |               | Ước TH 2021/KH 2021 | KH 2022/Ước TH 2021 |         |
| +         | Riêng các huyện nghèo                                                                         | %           | 4,3      | 4,6           | 4,8           | 0,2                 | 0,2                 |         |
| -         | Số lao động được giải quyết việc làm trong năm                                                | Người       | 7.650    | 8.782         | 8.030         | 114,8               | 91,4                |         |
| -         | Số lao động được đào tạo nghề trong năm                                                       | Người       | 8.000    | 8.000         | 8.000         | 100,0               | 100,0               |         |
| -         | Tỷ lệ lao động qua đào tạo                                                                    | %           | 53,4     | 53,4          | 55,9          | -                   | 2,5                 |         |
| <b>9</b>  | <b>Văn hóa</b>                                                                                |             |          |               |               |                     |                     |         |
| -         | Tỷ lệ thôn, bản, khu dân cư có nhà văn hóa                                                    | %           | 77,0     | 77,0          | 78,0          | -                   | 1,0                 |         |
| -         | Tỷ lệ hộ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa                                                      | %           | 85,1     | 85,1          | 85,4          | -                   | 0,3                 |         |
| -         | Tỷ lệ thôn, bản, khu phố đạt tiêu chuẩn văn hóa                                               | %           | 74,2     | 74,2          | 74,4          | -                   | 0,2                 |         |
| -         | Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, trường học đạt tiêu chuẩn văn hóa                                      | %           | 96,5     | 96,5          | 96,8          | -                   | 0,3                 |         |
| -         | Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số được xem truyền hình và nghe đài phát thanh                   | %           | 87,4     | 89,7          | 90,7          | 2,3                 | 1,0                 |         |
| <b>10</b> | <b>Môi trường</b>                                                                             |             |          |               |               |                     |                     |         |
| -         | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom và xử lý                                    | %           | 95,0     | 97,7          | 98,0          | 2,7                 | 0,3                 |         |
| -         | Tỷ lệ số xã, phường, thị trấn tại các huyện, thành phố được thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt | %           | 64,1     | 64,2          | 67,0          | 0,1                 | 2,8                 |         |



Biểu số 2

CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG - LÂM - NGƯ NGHIỆP, PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

(Kèm theo Quyết định số: 1686/QĐ-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Lai Châu)

| TT | Chỉ tiêu                         | Đơn vị<br>tính | Năm 2021    |                  | Kế hoạch năm 2022 |              |              |             |              |              |        |             |             | So sánh (%)               |                               | Ghi<br>chú |
|----|----------------------------------|----------------|-------------|------------------|-------------------|--------------|--------------|-------------|--------------|--------------|--------|-------------|-------------|---------------------------|-------------------------------|------------|
|    |                                  |                | Kế<br>hoạch | Ước TH<br>cả năm | Tổng số           | Trong đó     |              |             |              |              |        |             |             | Ước TH<br>2021/KH<br>2021 | KH năm<br>2022/ước<br>TH 2021 |            |
|    |                                  |                |             |                  |                   | Thành<br>phố | Tam<br>Đường | Tân<br>Uyên | Than<br>Uyên | Phong<br>Thổ | Sìn Hồ | Nậm<br>Nhùn | Mường<br>Tè |                           |                               |            |
| I  | Sản lượng lương thực             |                |             |                  |                   |              |              |             |              |              |        |             |             |                           |                               |            |
|    | Tổng sản lượng lương thực có hạt | Tấn            | 222.000     | 224.000          | 223.500           | 8.680        | 41.410       | 28.930      | 32.980       | 35.440       | 45.750 | 12.750      | 17.560      | 100,9                     | 99,8                          |            |
|    | Trong đó: - Thóc                 | Tấn            | 149.410     | 151.900          | 150.260           | 2.800        | 24.970       | 24.590      | 25.750       | 21.770       | 28.740 | 8.360       | 13.280      | 101,7                     | 98,9                          |            |
|    | - Ngô                            | Tấn            | 72.590      | 72.100           | 73.240            | 5.880        | 16.440       | 4.340       | 7.230        | 13.670       | 17.010 | 4.390       | 4.280       | 99,3                      | 101,6                         |            |
| 1  | Lúa cả năm: Diện tích            | Ha             | 32.007      | 32.297           | 31.424            | 528          | 4.718        | 4.900       | 4.802        | 4.654        | 6.650  | 2.180       | 2.992       | 100,9                     | 97,3                          |            |
| -  | Năng suất                        | Tạ/ha          | 46,7        | 47,0             | 47,8              | 53,0         | 52,9         | 50,2        | 53,6         | 46,8         | 43,2   | 38,3        | 44,4        | 100,8                     | 101,7                         |            |
| -  | Sản lượng                        | Tấn            | 149.410     | 151.900          | 150.260           | 2.800        | 24.970       | 24.590      | 25.750       | 21.770       | 28.740 | 8.360       | 13.280      | 101,7                     | 98,9                          |            |
| -  | Lúa đông xuân: Diện tích         | Ha             | 6.775       | 6.780            | 6.777             | 5,0          | 679          | 1.750       | 2.020        | 724          | 740    | 380         | 479         | 100,1                     | 100,0                         |            |
|    | Năng suất                        | Tạ/ha          | 54,5        | 55,5             | 55,6              | 50,0         | 54,1         | 55,1        | 59,5         | 55,9         | 50,0   | 53,9        | 53,0        | 101,7                     | 100,3                         |            |
|    | Sản Lượng                        | Tấn            | 36.930      | 37.600           | 37.700            | 25           | 3.670        | 9.650       | 12.015       | 4.050        | 3.700  | 2.050       | 2.540       | 101,8                     | 100,3                         |            |
| -  | Lúa mùa: Diện tích               | Ha             | 22.741      | 23.089           | 22.577            | 523          | 4.039        | 3.150       | 2.782        | 3.750        | 5.275  | 1.035       | 2.023       | 101,5                     | 97,8                          |            |
|    | Năng suất                        | Tạ/ha          | 48,1        | 48,4             | 48,7              | 53,0         | 52,7         | 47,4        | 49,4         | 46,7         | 46,2   | 50,2        | 50,2        | 100,5                     | 100,7                         |            |
|    | Sản Lượng                        | Tấn            | 109.380     | 111.640          | 109.970           | 2.775        | 21.300       | 14.940      | 13.735       | 17.500       | 24.370 | 5.200       | 10.150      | 102,1                     | 98,5                          |            |
| -  | Lúa nương: Diện tích             | Ha             | 2.490       | 2.427            | 2.070             | -            | -            | -           | -            | 180          | 635    | 765         | 490         | 97,5                      | 85,3                          |            |
|    | Năng suất                        | Tạ/ha          | 12,4        | 11,0             | 12,5              | -            | -            | -           | -            | 12,2         | 10,6   | 14,5        | 12,0        | 88,0                      | 114,2                         |            |
|    | Sản Lượng                        | Tấn            | 3.100       | 2.660            | 2.590             | -            | -            | -           | -            | 220          | 670    | 1.110       | 590         | 85,8                      | 97,4                          |            |



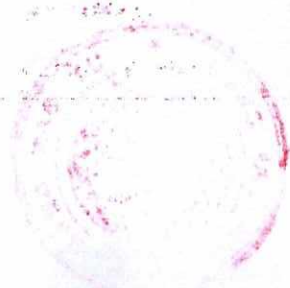
| TT | <br>Chỉ tiêu | Đơn vị<br>tính | Năm 2021    |                  | Kế hoạch năm 2022 |              |              |             |              |              |        |             |             | So sánh (%)               |                               | Ghi<br>chú |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------|------------------|-------------------|--------------|--------------|-------------|--------------|--------------|--------|-------------|-------------|---------------------------|-------------------------------|------------|
|    |                                                                                              |                | Kế<br>hoạch | Ước TH<br>cả năm | Tổng số           | Trong đó     |              |             |              |              |        |             |             | Ước TH<br>2021/KH<br>2021 | KH năm<br>2022/ước<br>TH 2021 |            |
|    |                                                                                              |                |             |                  |                   | Thành<br>phố | Tam<br>Đường | Tân<br>Uyên | Thân<br>Uyên | Phong<br>Thồ | Sìn Hồ | Nậm<br>Nhùn | Mường<br>Tè |                           |                               |            |
| -  | DT lúa hàng hóa tập trung                                                                    | Ha             | 3.500       | 3.500            | 3.500             | 342          | 600          | 300         | 1.300        | 178          | 400    | 100         | 280         | 100,0                     | 100,0                         |            |
|    | Năng suất                                                                                    | Tạ/ha          | 51,4        | 51,4             | 51,4              | 50,3         | 54,0         | 54,0        | 54,1         | 49,4         | 44,0   | 46,0        | 46,1        | 99,9                      | 100,1                         |            |
|    | Sản Lượng                                                                                    | Tấn            | 18.000      | 18.000           | 18.000            | 1.720        | 3.240        | 1.620       | 7.030        | 880          | 1.760  | 460         | 1.290       | 100,0                     | 100,0                         |            |
| 2  | Ngô cả năm: Diện tích                                                                        | Ha             | 19.969      | 20.490           | 19.657            | 1.240        | 4.246        | 940         | 1.735        | 3.508        | 5.180  | 1.420       | 1.388       | 102,6                     | 95,9                          |            |
|    | Năng suất                                                                                    | Tạ/ha          | 36,4        | 35,2             | 37,3              | 47,4         | 38,7         | 46,2        | 41,7         | 39,0         | 32,8   | 30,9        | 30,8        | 96,8                      | 105,9                         |            |
|    | Sản lượng                                                                                    | Tấn            | 72.590      | 72.100           | 73.240            | 5.880        | 16.440       | 4.340       | 7.230        | 13.670       | 17.010 | 4.390       | 4.280       | 99,3                      | 101,6                         |            |
| -  | Ngô xuân hè: Diện tích                                                                       | Ha             | 16.886      | 17.192           | 16.564            | 729          | 2.709        | 850         | 1.185        | 3.348        | 4.950  | 1.420       | 1.373       | 101,8                     | 96,3                          |            |
|    | Năng suất                                                                                    | Tạ/ha          | 36,4        | 36,2             | 37,4              | 49,4         | 40,6         | 47,1        | 42,7         | 39,4         | 33,1   | 30,9        | 30,9        | 99,4                      | 103,2                         |            |
|    | Sản Lượng                                                                                    | Tấn            | 61.450      | 62.200           | 61.870            | 3.600        | 11.000       | 4.000       | 5.060        | 13.180       | 16.400 | 4.390       | 4.240       | 101,2                     | 99,5                          |            |
| -  | Ngô thu đông: Diện tích                                                                      | Ha             | 3.083       | 3.298            | 3.094             | 512          | 1.537        | 90          | 550          | 160          | 230    | -           | 15          | 107,0                     | 93,8                          |            |
|    | Năng suất                                                                                    | Tạ/ha          | 36,1        | 30,0             | 36,8              | 44,6         | 35,4         | 37,8        | 39,5         | 30,6         | 26,5   | -           | 26,7        | 83,1                      | 122,4                         |            |
|    | Sản Lượng                                                                                    | Tấn            | 11.140      | 9.900            | 11.370            | 2.280        | 5.440        | 340         | 2.170        | 490          | 610    | -           | 40          | 88,9                      | 114,8                         |            |
| 3  | Cây ăn quả                                                                                   | Ha             | 8.407       | 8.292            | 8.562             | 159          | 784,4        | 521,3       | 306          | 4.467        | 1.255  | 568         | 501         | 98,6                      | 103,3                         |            |
| -  | Sản lượng cây ăn quả                                                                         | Tấn            | 54.000      | 54.000           | 60.000            | 1.200        | 2.800        | 12.000      | 300          | 39.000       | 2.600  | 1.000       | 1.100       | 100,0                     | 111,1                         |            |
| -  | Diện tích trồng mới                                                                          | Ha             | 585         | 585              | 270               | -            | 33           | 60          | -            | 70           | -      | 77          | 30          | 100,0                     | 46,2                          |            |
| II | Cây công nghiệp lâu năm                                                                      |                |             |                  |                   |              |              |             |              |              |        |             |             |                           |                               |            |
| 1  | Cây chè: diện tích                                                                           | Ha             | 8.482       | 8.620            | 9.198             | 963          | 1.876        | 3.333       | 1.706        | 751          | 569    | -           | -           | 101,6                     | 106,7                         |            |
|    | Trong đó: Trồng mới                                                                          | Ha             | 680         | 818              | 585               | 10           | 115          | 85          | 150          | 170          | 55     | -           | -           | 120,3                     | 71,5                          |            |
| -  | Diện tích chè kinh doanh                                                                     | Ha             | 5.970       | 6.023            | 6.931             | 945          | 1.445        | 3.050       | 1.141        | 100          | 250    | -           | -           | 100,9                     | 115,1                         |            |

| TT  | <br>Chỉ tiêu | Đơn vị<br>tính | Năm 2021    |                  | Kế hoạch năm 2022 |              |              |             |              |              |        |             |             | So sánh (%)               |                               | Ghi<br>chú |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------|------------------|-------------------|--------------|--------------|-------------|--------------|--------------|--------|-------------|-------------|---------------------------|-------------------------------|------------|
|     |                                                                                              |                | Kế<br>hoạch | Ước TH<br>cả năm | Tổng số           | Trong đó     |              |             |              |              |        |             |             | Ước TH<br>2021/KH<br>2021 | KH năm<br>2022/ước<br>TH 2021 |            |
|     |                                                                                              |                |             |                  |                   | Thành<br>phố | Tam<br>Đường | Tân<br>Uyên | Than<br>Uyên | Phong<br>Thổ | Sin Hồ | Nậm<br>Nhùn | Mường<br>Tè |                           |                               |            |
|     | Năng suất                                                                                    | Tạ/ha          | 73,7        | 73,1             | 69,3              | 111,1        | 78,6         | 63,9        | 52,6         | 35,0         | 12,0   | -           | -           | 99,1                      | 94,8                          |            |
|     | Sản lượng chế búp tươi                                                                       | Tấn            | 44.000      | 44.000           | 48.000            | 10.500       | 11.350       | 19.500      | 6.000        | 350          | 300    | -           | -           | 100,0                     | 109,1                         |            |
| 2   | Cây cao su: Diện tích                                                                        | Ha             | 12.996      | 12.951           | 12.951            | -            | -            | -           | 1.015        | 1.371        | 8.112  | 2.057       | 396         | 99,7                      | 100,0                         |            |
| III | Chăn nuôi                                                                                    |                |             |                  |                   |              |              |             |              |              |        |             |             |                           |                               |            |
| 1   | Tổng đàn gia súc                                                                             | Con            | 319.500     | 320.100          | 336.100           | 17.090       | 35.450       | 45.110      | 51.940       | 43.300       | 76.170 | 27.930      | 39.110      | 100,2                     | 105,0                         |            |
| -   | Đàn trâu                                                                                     | Con            | 96.300      | 92.854           | 92.660            | 1.390        | 7.140        | 18.530      | 14.630       | 10.230       | 24.530 | 9.060       | 7.150       | 96,4                      | 99,8                          |            |
| -   | Đàn bò                                                                                       | Con            | 20.600      | 22.330           | 22.840            | 600          | 210          | 2.280       | 6.010        | 970          | 3.340  | 4.870       | 4.560       | 108,4                     | 102,3                         |            |
| -   | Đàn lợn                                                                                      | Con            | 202.600     | 204.916          | 220.600           | 15.100       | 28.100       | 24.300      | 31.300       | 32.100       | 48.300 | 14.000      | 27.400      | 101,1                     | 107,7                         |            |
| 2   | Tốc độ tăng đàn gia súc                                                                      | %              | 5,0         | 5,0              | 5,0               | 4,8          | 7,0          | 5,3         | 6,0          | 4,9          | 4,8    | 3,2         | 3,5         | -                         | -                             |            |
| 3   | Tổng đàn gia cầm                                                                             | 1.000 con      | 1.607       | 1.607            | 1.680             | 100          | 248          | 248         | 248          | 200          | 330    | 169         | 137         | 100,0                     | 104,5                         |            |
| 4   | Thịt hơi các loại                                                                            | Tấn            | 13.800      | 15.000           | 16.500            | 1.375        | 2.160        | 2.165       | 2.372        | 2.078        | 3.280  | 1.180       | 1.890       | 108,7                     | 110,0                         |            |
|     | Trong đó: Thịt lợn                                                                           | Tấn            | 9.800       | 10.500           | 11.600            | 1.099        | 1.600        | 1.400       | 1.701        | 1.500        | 2.200  | 800         | 1.300       | 107,1                     | 110,5                         |            |
| IV  | THỦY SẢN                                                                                     |                |             |                  |                   |              |              |             |              |              |        |             |             |                           |                               |            |
| 1   | Diện tích nuôi trồng                                                                         | Ha             | 966         | 976              | 983               | 118          | 211          | 133         | 188          | 43           | 176    | 56          | 58          | 101,0                     | 100,7                         |            |
| 2   | Sản lượng đánh bắt, nuôi trồng                                                               | Tấn            | 3.200       | 3.300            | 3.690             | 475          | 805          | 605         | 843          | 111          | 356    | 295         | 200         | 103,1                     | 111,8                         |            |
|     | - Sản lượng nuôi trồng                                                                       | Tấn            | 2.750       | 2.850            | 3.256             | 475          | 650          | 570         | 794          | 70           | 306    | 225         | 165         | 103,6                     | 114,2                         |            |
|     | - Sản lượng đánh bắt                                                                         | Tấn            | 280         | 280              | 245               | -            | -            | 35          | 49           | 6            | 50     | 70          | 35          | 100,0                     | 87,4                          |            |
|     | - Nuôi cá nước lạnh                                                                          | Tấn            | 170         | 170              | 190               | -            | 155          | -           | -            | 35           | -      | -           | -           | 100,0                     | 111,8                         |            |
|     | + Số cơ sở                                                                                   | Cơ sở          | 10          | 30               | 30                | -            | 26           | -           | -            | 4            | -      | -           | -           | 300,0                     | 100,0                         |            |
|     | + Thể tích nuôi                                                                              | M3             | 15.678      | 20.087           | 20.087            | -            | 16.500       | -           | -            | 3.587        | -      | -           | -           | 128,1                     | 100,0                         |            |





| TT  | <br>Chỉ tiêu | Đơn vị<br>tính | Năm 2021    |                  | Kế hoạch năm 2022 |              |              |             |              |              |        |             |             | So sánh (%)               |                               | Ghi<br>chú |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------|------------------|-------------------|--------------|--------------|-------------|--------------|--------------|--------|-------------|-------------|---------------------------|-------------------------------|------------|
|     |                                                                                              |                | Kế<br>hoạch | Ước TH<br>cả năm | Tổng số           | Trong đó     |              |             |              |              |        |             |             | Ước TH<br>2021/KH<br>2021 | KH năm<br>2022/ước<br>TH 2021 |            |
|     |                                                                                              |                |             |                  |                   | Thành<br>phố | Tam<br>Đường | Tân<br>Uyên | Thạn<br>Uyên | Phong<br>Thổ | Sìn Hồ | Nậm<br>Nhùn | Mường<br>Tè |                           |                               |            |
| V   | LÂM NGHIỆP                                                                                   |                |             |                  |                   |              |              |             |              |              |        |             |             |                           |                               |            |
| 1   | Tỷ lệ che phủ rừng                                                                           | %              | 51,00       | 51,0             | 51,7              | 27,2         | 50,4         | 42,2        | 37,2         | 44,2         | 42,1   | 56,4        | 66,2        | -                         | 0,7                           |            |
| 2   | Tổng DT rừng hiện có (tính cả cao su)                                                        | Ha             | 476.488     | 479.538          | 485.579           | 2.734        | 34.136       | 43.208      | 31.884       | 46.243       | 68.072 | 79.983      | 179.319     | 100,6                     | 101,3                         |            |
|     | Trong đó diện tích rừng trồng mới                                                            | Ha             | 1.650       | 1.804            | 2.000             | -            | 100          | 400         | 150          | 220          | 190    | 390         | 550         | 109,3                     | 110,9                         |            |
| -   | Rừng sản xuất                                                                                | Ha             | 1.350       | 1.504            | 1.800             | -            | 100          | 350         | 150          | 200          | 150    | 350         | 500         | 111,4                     | 119,7                         |            |
|     | Trong đó: Cây Quế                                                                            | Ha             | 1.000       | 1.154            | 1.100             | -            | -            | 100         | 100          | 150          | 150    | 300         | 300         | 115,4                     | 95,3                          |            |
|     | Cây gỗ lớn                                                                                   |                | 350         | 350              | 700               | -            | 100          | 250         | 50           | 50           | -      | 50          | 200         | 100,0                     | 200,0                         |            |
| -   | Rừng phòng hộ                                                                                | Ha             | 300         | 300              | 200               | -            | -            | 50          | -            | 20           | 40     | 40          | 50          | 100,0                     | 66,7                          |            |
| 2.1 | Rừng tự nhiên                                                                                | Ha             | 443.085     | 445.587          | 449.088           | 2.410        | 32.203       | 35.105      | 27.040       | 43.393       | 55.819 | 76.258      | 176.861     | 100,6                     | 100,8                         |            |
| -   | Rừng đặc dụng                                                                                | Ha             | 28.778      | 28.987           | 29.044            | -            | -            | 6.994       | -            | -            | -      | -           | 22.050      | 100,7                     | 100,2                         |            |
| -   | Rừng phòng hộ                                                                                | Ha             | 254.784     | 254.840          | 256.799           | 1.746        | 23.710       | 15.719      | 12.804       | 36.281       | 40.716 | 45.333      | 80.490      | 100,0                     | 100,8                         |            |
| -   | Rừng sản xuất                                                                                | Ha             | 159.522     | 161.760          | 163.246           | 664          | 8.493        | 12.393      | 14.236       | 7.112        | 15.103 | 30.925      | 74.320      | 101,4                     | 100,9                         |            |
| 2.2 | Rừng trồng                                                                                   | Ha             | 20.407      | 21.000           | 23.540            | 324          | 1.933        | 8.103       | 3.829        | 1.478        | 4.142  | 1.667       | 2.063       | 102,9                     | 112,1                         |            |
| -   | Rừng đặc dụng                                                                                | Ha             | 1,1         | 1,8              | 1,8               | -            | -            | -           | -            | -            | -      | -           | 1,8         | 158,4                     | 100,0                         |            |
| -   | Rừng phòng hộ                                                                                | Ha             | 6.301       | 6.247            | 6.467             | 158          | 374          | 2.590       | 1.241        | 504          | 786    | 427         | 388         | 99,1                      | 103,5                         |            |
| -   | Rừng sản xuất                                                                                | Ha             | 14.105      | 14.751           | 17.070            | 166          | 1.559        | 5.513       | 2.588        | 975          | 3.356  | 1.240       | 1.673       | 104,6                     | 115,7                         |            |
| 2.3 | Cây cao su                                                                                   | Ha             | 12.996      | 12.951           | 12.951            | -            | -            | -           | 1.015        | 1.371        | 8.112  | 2.057       | 396         | 99,7                      | 100,0                         |            |
| 2.4 | Cây Mắc ca (Tổng diện tích)                                                                  | Ha             | 5.423       | 5.595            | 6.952             | 280          | 1.038        | 2.426       | 1.395        | 277          | 226    | 190         | 1.119       | 103,2                     | 124,3                         |            |
|     | Trong đó trồng mới                                                                           | Ha             | 1.500       | 1.830            | 1.400             | -            | 200          | 400         | 50           | -            | 100    | -           | 650         | 122,0                     | 76,5                          |            |
| 3   | Khoản bảo vệ rừng                                                                            | Ha             | 444.597     | 444.968          | 449.396           | 2.583        | 33.772       | 37.922      | 27.915,5     | 43.598       | 54.189 | 75.265      | 174.152     | 100,1                     | 101,0                         |            |



| TT | <br>Chỉ tiêu | Đơn vị<br>tính | Năm 2021    |                  | Kế hoạch năm 2022 |              |              |             |              |              |        |             |             | So sánh (%)               |                               | Ghi<br>chú |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------|------------------|-------------------|--------------|--------------|-------------|--------------|--------------|--------|-------------|-------------|---------------------------|-------------------------------|------------|
|    |                                                                                              |                | Kế<br>hoạch | Ước TH<br>cả năm | Tổng số           | Trong đó     |              |             |              |              |        |             |             | Ước TH<br>2021/KH<br>2021 | KH năm<br>2022/ước<br>TH 2021 |            |
|    |                                                                                              |                |             |                  |                   | Thành<br>phố | Tam<br>Đường | Tân<br>Uyên | Thạn<br>Uyên | Phong<br>Thổ | Sìn Hồ | Nậm<br>Nhùn | Mường<br>Tè |                           |                               |            |
| 4  | Khoanh nuôi rừng tái sinh                                                                    | Ha             | 15.493      | 10.757           | 14.777            | 75           | 2.500        | 500         | 850          | 794          | 1.000  | 2.400       | 6.658       | 69,4                      | 137,4                         |            |
| VI | PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN                                                                         |                |             |                  |                   |              |              |             |              |              |        |             |             |                           |                               |            |
| 1  | Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh                                         | %              | 87,0        | 87,0             | 88,5              | 95,0         | 93,0         | 85,0        | 85,0         | 85,0         | 85,0   | 85,5        | 85,5        | -                         | 1,5                           |            |
| 2  | Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh                            | %              | 82,5        | 82,5             | 85,0              | 93,0         | 87,0         | 78,0        | 80,0         | 80,0         | 79,0   | 79,0        | 79,0        | -                         | 2,5                           |            |
| 3  | Thực hiện bộ tiêu chí quốc gia về NTM                                                        | Xã             | 94          | 94               | 94                | 2            | 12           | 9           | 11           | 16           | 21     | 10          | 13          | 100,0                     | 100,0                         |            |
| 4  | Tỷ lệ số xã đạt tiêu chuẩn NTM                                                               | %              | 44,7        | 41,5             | 41,5              | 50,0         | 66,7         | 100,0       | 63,6         | 25,0         | 19,0   | 30,0        | 23,1        | -3,2                      | -                             |            |
| -  | Số xã hoàn thành 19 tiêu chí NTM                                                             | Xã             | 42          | 39               | 39                | 1            | 8            | 9           | 7            | 4            | 4      | 3           | 3           | 92,9                      | 100,0                         |            |
| -  | Số xã đạt từ 15-18 tiêu chí                                                                  | Xã             | 14          | 19               | 23                | 1            | 1            | -           | 2            | 4            | 8      | 2           | 5           | 135,7                     | 121,1                         |            |
| -  | Số xã đạt từ 10-14 tiêu chí                                                                  | Xã             | 38          | 36               | 32                | -            | 3            | -           | 2            | 8            | 9      | 5           | 5           | 94,7                      | 88,9                          |            |
| -  | Bình quân tiêu chí trên xã                                                                   | Tiêu<br>chí/xã | 15,9        | 15,9             | 16,3              | 18,0         | 17,3         | 19,0        | 17,5         | 14,8         | 15,5   | 15,2        | 15,4        | -                         | 0,4                           |            |
|    |                                                                                              |                |             |                  |                   |              |              |             |              |              |        |             |             |                           |                               |            |



(Kèm theo Quyết định số: 1686/QĐ-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Lai Châu)

[illegible]

| STT | Nội dung hỗ trợ                                                                     | Đơn vị tính | Năm 2021 |               | Kế hoạch năm 2022 |           |           |          |            |           |         |          |          | So sánh (%)         |                         | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|---------------|-------------------|-----------|-----------|----------|------------|-----------|---------|----------|----------|---------------------|-------------------------|---------|
|     |                                                                                     |             | Kế hoạch | Ước TH cả năm | Tổng cộng         | Thành phố | Tam Đường | Tân Uyên | Thạnh Uyên | Phong Thổ | Sinh Hồ | Nậm Nhùn | Mường Tè | Ước TH 2021/KH 2021 | KH năm 2022/ước TH 2021 |         |
| a   | Hỗ trợ làm hầm biogas                                                               | M3          |          |               | 2.139             | 360       | 715       | 175      | 386        | 350       |         | 153      |          |                     |                         |         |
| b   | Hỗ trợ làm đệm lót sinh học                                                         | M2          |          |               | 7.100             |           |           | 4.000    | 1.900      | 1.200     |         |          |          |                     |                         |         |
| 8   | Hỗ trợ trồng cỏ và các loại cây thức ăn                                             | Ha          |          |               | 133               | 4         | 21        |          | 44         |           | 4       | 55       | 5        |                     |                         |         |
| 9   | Hỗ trợ phát triển nuôi ong                                                          | Thùng       |          | 590           | 3.200             | 200       | 400       | 300      | 600        | 600       | 500     | 500      | 100      |                     |                         |         |
| 10  | Hỗ trợ nuôi cá lồng                                                                 | Lồng        |          | 50            | 200               |           |           | 30       | 100        |           | 30      | 40       |          |                     |                         |         |
| 11  | Hỗ trợ phát triển sản phẩm OCOP                                                     |             |          |               |                   |           |           |          |            |           |         |          |          |                     |                         |         |
|     | Sản phẩm OCOP                                                                       | SP          |          | 59            | 50                | 8         | 1         | 5        | 10         | 8         | 13      | 2        | 3        |                     |                         |         |
|     | Địa điểm bán hàng                                                                   | Điểm        |          |               | 7                 |           | 1         |          | 2          | 2         | 1       |          | 1        |                     |                         |         |
|     | Hỗ trợ máy móc, thiết bị; nhà kho, nhà xưởng                                        | Cơ sở       |          |               | 6                 |           | 1         |          | 3          |           | 1       |          | 1        |                     |                         |         |
| 12  | Hỗ trợ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao                                |             |          |               |                   |           |           |          |            |           |         |          |          |                     |                         |         |
|     | Hỗ trợ nhà màng, nhà lưới                                                           | M2          |          |               | 10.000            |           |           | 10.000   |            |           |         |          |          |                     |                         |         |
| 13  | Hỗ trợ áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn đảm bảo ATTP                               | SP          |          |               | 3                 |           |           |          | 3          |           |         |          |          |                     |                         |         |
| II  | TRỒNG MỚI, CHĂM SÓC, TRỒNG BỔ SUNG RỪNG NĂM 2022 THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 08/2021/NQ-HĐND |             |          |               |                   |           |           |          |            |           |         |          |          |                     |                         |         |
| 1   | Trồng rừng mới                                                                      | Ha          |          | 1.804         | 2.000             |           | 100       | 400      | 150        | 220       | 190     | 390      | 550      |                     |                         |         |
| -   | Quế                                                                                 | Ha          |          | 1.154         | 1.100             |           |           | 100      | 100        | 150       | 150     | 300      | 300      |                     |                         |         |
| -   | Gỗ lớn                                                                              | Ha          |          | 350           | 700               |           | 100       | 250      | 50         | 50        |         | 50       | 200      |                     |                         |         |
| -   | Rừng phòng hộ                                                                       | Ha          |          | 300           | 200               |           |           | 50       |            | 20        | 40      | 40       | 50       |                     |                         |         |
| 2   | Chăm sóc rừng trồng                                                                 | Ha          |          |               | 3.864             |           |           | 1.586    | 150        | 100       | 948     | 240      | 840      |                     |                         |         |
| 2.1 | Chăm sóc diện tích Quế                                                              | Ha          |          |               | 3.262             |           |           | 1.088    | 104        | 100       | 891     | 240      | 840      |                     |                         |         |



[illegible]





# CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số: 1686/QĐ-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Lai Châu)

| STT | Chỉ tiêu                                                                       | Đơn vị tính | Năm 2021 |               | Kế hoạch năm 2022 |             |           |          |           |           |        |          |          | So sánh (%)         |                         | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|---------------|-------------------|-------------|-----------|----------|-----------|-----------|--------|----------|----------|---------------------|-------------------------|---------|
|     |                                                                                |             | Kế hoạch | Ước TH cả năm | Tổng cộng         | Trong đó    |           |          |           |           |        |          |          | Ước TH 2021/KH 2021 | KH năm 2022/ước TH 2021 |         |
|     |                                                                                |             |          |               |                   | TP Lai Châu | Than Uyên | Tân Uyên | Tam Đường | Phong Thổ | Sìn Hồ | Nậm Nhùn | Mường Tè |                     |                         |         |
| I   | Giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá so sánh năm 2010)                       | Tỷ đồng     | 6.341,2  | 6.345,2       | 6.492,8           | 149,9       | 723,3     | 273,5    | 239,1     | 351,5     | 620,2  | 3.428,4  | 706,8    | 100,1               | 102,3                   |         |
| 1   | Phân theo thành phần kinh tế                                                   | Tỷ đồng     | 6.341,2  | 6.345,2       | 6.492,8           | 149,9       | 723,3     | 273,5    | 239,1     | 351,5     | 620,2  | 3.428,4  | 706,8    | 100,1               | 102,3                   |         |
| -   | Quốc doanh Trung ương                                                          | Tỷ đồng     | 4.555,1  | 4.160,6       | 3.661,0           | -           | 586,2     | -        | -         | -         | -      | 3.074,8  | -        | 91,3                | 88,0                    |         |
| -   | Quốc doanh địa phương                                                          | Tỷ đồng     | 18,6     | 34,9          | 21,8              | 12,1        | 2,5       | 1,0      | 1,4       | 2,0       | 1,5    | 0,6      | 0,6      | 187,2               | 62,6                    |         |
| -   | CN ngoài quốc doanh                                                            | Tỷ đồng     | 1.767,5  | 2.149,8       | 2.810,0           | 137,8       | 134,6     | 272,5    | 237,7     | 349,5     | 618,6  | 353,0    | 706,2    | 121,6               | 130,7                   |         |
| 2   | Phân theo ngành công nghiệp                                                    | Tỷ đồng     | 6.341,2  | 6.345,2       | 6.492,8           | 149,9       | 723,3     | 273,5    | 239,1     | 351,5     | 620,2  | 3.428,4  | 706,8    | 100,1               | 102,3                   |         |
| -   | Công nghiệp khai khoáng                                                        | Tỷ đồng     | 122,7    | 152,2         | 134,2             | 6,4         | 15,2      | 15,8     | 14,1      | 23,2      | 32,1   | 14,4     | 12,9     | 124,0               | 88,2                    |         |
| -   | Công nghiệp chế biến, chế tạo                                                  | Tỷ đồng     | 576,0    | 552,0         | 529,9             | 124,8       | 33,0      | 169,6    | 103,6     | 8,9       | 75,1   | 7,0      | 8,0      | 95,8                | 96,0                    |         |
| -   | Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí | Tỷ đồng     | 5.601,6  | 5.603,1       | 5.775,2           | -           | 664,5     | 84,9     | 117,3     | 314,4     | 508,4  | 3.403,5  | 682,3    | 100,0               | 103,1                   |         |
| -   | Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải                            | Tỷ đồng     | 40,8     | 38,0          | 53,5              | 18,7        | 10,6      | 3,2      | 4,1       | 5,1       | 4,5    | 3,5      | 3,7      | 93,1                | 140,7                   |         |
| III | Một số sản phẩm chủ yếu                                                        |             |          |               |                   |             |           |          |           |           |        |          |          |                     |                         |         |
| 1   | Điện sản xuất                                                                  | Tr. kwh     | 6.315    | 6.316         | 6.510             | -           | 749       | 96       | 132       | 354       | 573    | 3.837    | 769      | 100,0               | 103,1                   |         |
| 2   | Đá xây dựng                                                                    | m3          | 703.089  | 746.332       | 750.743           | 49.818      | 84.868    | 99.417   | 127.175   | 95.225    | 50.000 | 120.965  | 123.275  | 106,2               | 100,6                   |         |
| 3   | Chè khô các loại                                                               | Tấn         | 7.640    | 9.167         | 10.640            | 2.996       | 674       | 4.365    | 2.582     | 23        | -      | -        | -        | 120,0               | 116,1                   |         |



| STT | <div>Chi tiêu</div> | Đơn vị tính | Năm 2021 |               | Kế hoạch năm 2022 |             |           |          |           |           |        |          |          | So sánh (%) |                     | Ghi chú |                         |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|---------------|-------------------|-------------|-----------|----------|-----------|-----------|--------|----------|----------|-------------|---------------------|---------|-------------------------|
|     |                                                                                                     |             | Kế hoạch | Ước TH cả năm | Tổng cộng         | Trong đó    |           |          |           |           |        |          |          |             | Ước TH 2021/KH 2021 |         | KH năm 2022/ước TH 2021 |
|     |                                                                                                     |             |          |               |                   | TP Lai Châu | Than Uyên | Tân Uyên | Tam Đường | Phong Thổ | Sìn Hồ | Nậm Nhùn | Mường Tè |             |                     |         |                         |
| 4   | Gạch xây các loại                                                                                   | 1000 viên   | 72.280   | 109.187       | 115.250           | 7.500       | 15.920    | 7.020    | 23.330    | 16.634    | 19.197 | 4.529    | 21.120   | 151,1       | 105,6               |         |                         |
| 5   | Nước máy sản xuất                                                                                   | 1000m3      | 4.400    | 5.026         | 5.150             | 2.870       | 600       | 225      | 340       | 480       | 360    | 135      | 140      | 114,2       | 102,5               |         |                         |
| 6   | Quặng các loại                                                                                      | Tấn         | 5.500    | 850           | 5.000             | -           | -         | -        | -         | 1.500     | 3.500  | -        | -        | 15,5        | 588,2               |         |                         |
| 7   | Xi măng                                                                                             | Tấn         | 13.000   | 4.248         | 5.000             | 5.000       | -         | -        | -         | -         | -      | -        | -        | 32,7        | 117,7               |         |                         |
| 8   | Cao su                                                                                              | Tấn         | 2.500    | -             | 2.500             | -           | -         | -        | -         | -         | 2.500  | -        | -        |             |                     |         |                         |
| III | Hạ tầng điện lưới                                                                                   |             |          |               |                   |             |           |          |           |           |        |          |          |             |                     |         |                         |
| -   | Tỷ lệ hộ được sử dụng điện lưới Quốc gia                                                            | %           | 95,2     | 95,8          | 96,2              | 100         | 99,8      | 99,7     | 97,3      | 100,0     | 96,3   | 84,8     | 81,5     | 0,6         | 0,4                 |         |                         |
|     | Trong đó: Tỷ lệ hộ nông thôn được sử dụng điện lưới quốc gia                                        | %           | 94,2     | 94,7          | 95,1              | 100         | 99,8      | 99,5     | 96,8      | 100,0     | 96,0   | 82,1     | 78,3     | 0,5         | 0,4                 |         |                         |
|     |                                                                                                     |             |          |               |                   |             |           |          |           |           |        |          |          |             |                     |         |                         |



## CHỈ TIÊU VỀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI - DU LỊCH - XUẤT NHẬP KHẨU

(Kèm theo Quyết định số: 1686/QĐ-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Lai Châu)

| STT | Chỉ tiêu                                                          | Đơn vị tính | Năm 2021 |               | Kế hoạch 2022 | So sánh (%)         |                      | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------|-------------|----------|---------------|---------------|---------------------|----------------------|---------|
|     |                                                                   |             | Kế hoạch | Ước TH cả năm |               | Ước TH 2021/KH 2021 | KH 2022/ Ước TH 2021 |         |
| I   | Tổng mức bán lẻ HH và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (giá hiện hành) | Tỷ đồng     | 6.594,0  | 6.798,2       | 7.512,9       | 103,1               | 110,5                |         |
|     | Phân theo ngành kinh tế                                           |             |          |               |               |                     |                      |         |
| -   | Thương nghiệp (giá hiện hành)                                     | Tỷ đồng     | 5.692,0  | 5.849,9       | 6.464,0       | 102,8               | 110,5                |         |
| -   | Dịch vụ lưu trú và ăn uống                                        | Tỷ đồng     | 496,4    | 522,5         | 577,0         | 105,2               | 110,4                |         |
| -   | Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch                       | Tỷ đồng     | 2,8      | 1,7           | 1,9           | 60,7                | 111,8                |         |
| -   | Dịch vụ khác                                                      | Tỷ đồng     | 402,8    | 424,1         | 470,0         | 105,3               | 110,8                |         |
| II  | Khách sạn - nhà hàng - dịch vụ du lịch                            |             |          |               |               |                     |                      |         |
| 1   | Mạng lưới                                                         |             |          |               |               |                     |                      |         |
| -   | Số Khách sạn                                                      | Cái         | 32       | 32            | 33            | 100,0               | 103,1                |         |
|     | Trong đó: Khách sạn 3 sao trở lên                                 | Cái         | 3        | 3             | 4             | 100,0               | 133,3                |         |
| -   | Số phòng khách sạn                                                | Phòng       | 1.100    | 1.110         | 1.200         | 100,9               | 108,1                |         |
|     | Công suất sử dụng phòng                                           | %           | 59,0     | 59            | 60            | -                   | 1,0                  |         |
| -   | Nhà hàng                                                          | Cái         | 140      | 140           | 145           | 100,0               | 103,6                |         |
| 2   | Tổng lượt khách du lịch                                           | lượt người  | 470.000  | 375.000       | 490.000       | 79,8                | 130,7                |         |
| -   | Tổng lượt khách du lịch tăng mỗi năm                              | %           | 23,8     | 8,1           | 30,7          | -15,7               | 22,6                 |         |
|     | Trong đó:                                                         |             |          |               |               |                     |                      |         |
| -   | Khách quốc tế                                                     | Lượt người  | 6000     | -             | 15.000        | -                   |                      |         |
|     | + Ngày lưu trú/ khách quốc tế                                     | Ngày        | 0,75     | -             | 0,8           | -                   |                      |         |

| STT | Chỉ tiêu                                    | Đơn vị tính      | Năm 2021     |               | Kế hoạch 2022 | So sánh (%)         |                      | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------|------------------|--------------|---------------|---------------|---------------------|----------------------|---------|
|     |                                             |                  | Kế hoạch     | Ước TH cả năm |               | Ước TH 2021/KH 2021 | KH 2022/ Ước TH 2021 |         |
|     | + Mức chi tiêu trong ngày/khách quốc tế     | Triệu đồng       | 1,05         | -             | 1,1           | -                   |                      |         |
|     | - Khách nội địa                             | Lượt người       | 464.000      | 375.000       | 475.000       | 80,8                | 126,7                |         |
|     | +Ngày lưu trú/ khách nội địa                | Ngày             | 1,08         | 1,08          | 1,1           | 100,0               | 101,9                |         |
|     | + Mức chi tiêu trong ngày/khách nội địa     | Triệu đồng       | 0,60         | 0,60          | 0,80          | 100,0               | 133,3                |         |
| 3   | <b>Doanh thu ngành du lịch</b>              | <b>Tỷ đồng</b>   | <b>306,7</b> | <b>239,8</b>  | <b>437,8</b>  | <b>78,2</b>         | <b>182,6</b>         |         |
|     | + Khách quốc tế                             | Tỷ đồng          | 7,9          | -             | 22            | -                   |                      |         |
|     | + Khách nội địa                             | Tỷ đồng          | 298,8        | 239,8         | 415,8         | 80,2                | 173,4                |         |
| II  | <b>Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu</b>       | <b>Triệu USD</b> | <b>57,70</b> | <b>48,78</b>  | <b>50,82</b>  | <b>84,5</b>         | <b>104,2</b>         |         |
|     | Tốc độ tăng                                 | %                | 8,4          | -27,8         | 4,2           |                     |                      |         |
| 1   | <b>Giá trị hàng xuất khẩu</b>               | <b>Triệu USD</b> | <b>43,95</b> | <b>24,67</b>  | <b>26,23</b>  | <b>56,1</b>         | <b>106,3</b>         |         |
| -   | Giá trị xuất khẩu của tỉnh khác qua địa bàn | Triệu USD        | 27,62        | 10,11         | 10,82         | 36,6                | 107,0                |         |
| -   | Giá trị xuất khẩu của địa phương            | Triệu USD        | 16,33        | 14,56         | 15,41         | 89,2                | 105,8                |         |
| -   | Tốc độ tăng                                 | %                | 7,4          | -11,0         | 5,8           |                     |                      |         |
|     | Một số mặt hàng chủ yếu :                   |                  |              |               |               |                     |                      |         |
|     | + Thảo quả                                  | Triệu USD        | 0,33         | -             | -             | -                   |                      |         |
|     | Khối lượng                                  | Tấn              | 65,70        | -             | -             | -                   |                      |         |
|     | + Chè                                       | Triệu USD        | 5,58         | 5,38          | 5,92          | 96,4                | 110,0                |         |
|     | Khối lượng                                  | Tấn              | 2.513,0      | 2.513,2       | 2.689,14      | 100,0               | 107,0                |         |
|     | + Hàng hóa khác (Ngô, chuối lá, sắn)        | Triệu USD        | 10,42        | 9,19          | 9,49          | 88,2                | 103,3                |         |
| 2   | <b>Giá trị hàng nhập khẩu</b>               | <b>Triệu USD</b> | <b>13,75</b> | <b>24,11</b>  | <b>24,59</b>  | <b>175,3</b>        | <b>102,0</b>         |         |
| -   | Tốc độ tăng                                 | %                | 10,48        | 5,87          | 2,00          | -4,6                | -3,9                 |         |

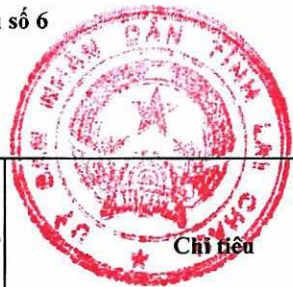




# CHỈ TIÊU VỀ PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ VẬN TẢI

(Kèm theo Quyết định số: 1686/QĐ-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Lai Châu)

| STT       | Chỉ tiêu                          | Đơn vị tính     | Năm 2021       |                | Kế hoạch 2022  | So sánh (%)         |                      | Ghi chú |
|-----------|-----------------------------------|-----------------|----------------|----------------|----------------|---------------------|----------------------|---------|
|           |                                   |                 | Kế hoạch       | Ước TH cả năm  |                | Ước TH 2021/KH 2021 | KH 2022/ Ước TH 2021 |         |
| <b>I</b>  | <b>Doanh thu ngành vận tải</b>    | <b>Tr. đồng</b> | <b>253.800</b> | <b>257.623</b> | <b>272.718</b> | <b>101,5</b>        | <b>105,9</b>         |         |
| 1         | Vận tải hành khách                | Tr. đồng        | 86.450         | 73.593         | 77.139         | 85,1                | 104,8                |         |
| 2         | Vận tải hàng hóa                  | Tr. đồng        | 167.350        | 184.030        | 195.579        | 110,0               | 106,3                |         |
| <b>II</b> | <b>Sản phẩm chủ yếu</b>           |                 |                |                |                |                     |                      |         |
| 1         | Vận tải hàng hóa                  |                 |                |                |                |                     |                      |         |
| -         | Khối lượng hàng hoá vận chuyển    | 1.000 Tấn       | 1.669          | 1.922          | 2.037          | 115,2               | 106,0                |         |
| -         | Khối lượng hàng hoá luân chuyển   | 1.000Tấn/Km     | 67.233         | 74.855         | 79.421         | 111,3               | 106,1                |         |
| 2         | Vận tải hành khách                |                 |                |                |                |                     |                      |         |
| -         | Khối lượng hành khách vận chuyển  | 1.000. HK       | 1.372          | 1.072          | 1.134          | 78,1                | 105,8                |         |
| -         | Khối lượng hành khách luân chuyển | 1.000 HK/Km     | 123.390        | 104.347        | 114.991        | 84,6                | 110,2                |         |



## CHỈ TIÊU VỀ XÃ HỘI - LAO ĐỘNG - GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM

(Kèm theo Quyết định số: 1686/QĐ-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Lai Châu)

| STT | <br>Chỉ tiêu | Đơn vị<br>tính | Năm 2021 |                  | Kế hoạch 2022 |                |              |             |              |              |        |             |             | So sánh (%)               |                               | Ghi<br>chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|------------------|---------------|----------------|--------------|-------------|--------------|--------------|--------|-------------|-------------|---------------------------|-------------------------------|------------|
|     |                                                                                               |                | Kế hoạch | Ước TH<br>cả năm | Tổng số       | Trong đó       |              |             |              |              |        |             |             | Ước TH<br>2021/KH<br>2021 | KH năm<br>2022/ước<br>TH 2021 |            |
|     |                                                                                               |                |          |                  |               | TP Lai<br>Châu | Thân<br>Uyên | Tân<br>Uyên | Tam<br>Đường | Phong<br>Thổ | Sìn Hồ | Nậm<br>Nhùn | Mường<br>Tè |                           |                               |            |
| I   | Xoá đói giảm nghèo                                                                            |                |          |                  |               |                |              |             |              |              |        |             |             |                           |                               |            |
| 1   | Tổng số hộ                                                                                    | Hộ             | 104.667  | 103.928          | 105.942       | 12.724         | 14.789       | 13.424      | 12.500       | 17.530       | 17.577 | 6.243       | 11.155      | 99,3                      |                               |            |
| 2   | Số hộ nghèo                                                                                   | Hộ             | 14.120   | 13.718           | 30.806        | 253            | 2.264        | 1.217       | 3.638        | 7.700        | 7.463  | 2.470       | 5.801       | 97,2                      |                               |            |
| 3   | Tỷ lệ hộ nghèo                                                                                | %              | 13,49    | 13,20            | 29,08         | 1,99           | 15,31        | 9,07        | 29,10        | 43,92        | 42,46  | 39,56       | 52,00       | -0,3                      |                               |            |
|     | Trong đó: Tỷ lệ hộ nghèo DTTS                                                                 | %              | 13,36    | 13,1             | 28,6          | 1,8            | 15,0         | 8,60        | 28,23        | 43,7         | 41,0   | 38,0        | 51,94       | -0,3                      |                               |            |
| 4   | Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo                                                                       | %              | 3,0      | 3,1              | 3,1           | 0,04           | 2,1          | 1,0         | 3,0          | 4,5          | 5,0    | 4,6         | 5,0         | 0,1                       |                               |            |
|     | Trong đó: Tại các huyện nghèo                                                                 | %              | 4,3      | 4,6              | 4,8           | -              | -            | -           | -            | 4,50         | 5,03   | 4,60        | 5,01        | 0,2                       |                               |            |
| 5   | Số hộ thoát nghèo                                                                             | Hộ             | 3.082    | 3.293            | 3.050         | 3              | 305          | 124         | 415          | 742          | 792    | 243         | 426         | 106,8                     |                               |            |
| 6   | Số hộ cận nghèo                                                                               | Hộ             | 8.793    | 7.938            | 11.023        | 77             | 1.920        | 1.089       | 1.651        | 2.698        | 2.093  | 401         | 1.094       | 90,3                      |                               |            |
| 7   | Tỷ lệ hộ cận nghèo                                                                            | %              | 8,4      | 7,6              | 10,4          | 0,61           | 12,98        | 8,11        | 13,21        | 15,39        | 11,91  | 6,42        | 9,81        | -0,8                      |                               |            |
| 8   | Số hộ tái nghèo và phát sinh mới                                                              | Hộ             | 357      | 266              | 393           | -              | 45           | 20          | 130          | 80           | 90     | -           | 28          | 74,5                      |                               |            |
| II  | Cung cấp các dịch vụ cơ sở hạ tầng<br>thiết yếu                                               |                |          |                  |               |                |              |             |              |              |        |             |             |                           |                               |            |
| -   | Tổng số xã, phường, thị trấn toàn tỉnh                                                        | Xã             | 106      | 106              | 106           | 7              | 12           | 10          | 13           | 17           | 22     | 11          | 14          | 100,0                     | 100,0                         |            |
| -   | Tổng số xã toàn tỉnh                                                                          | Xã             | 94       | 94               | 94            | 2              | 11           | 9           | 12           | 16           | 21     | 10          | 13          | 100,0                     | 100,0                         |            |
|     | Trong đó: + Số xã đặc biệt khó khăn                                                           | Xã             | 60       | 59               | 56            | -              | 4            | -           | 5            | 12           | 17     | 7           | 11          | 98,3                      | 94,9                          |            |
| -   | Số xã có đường ô tô đến trung tâm xã                                                          | Xã             | 94       | 94               | 94            | 2              | 11           | 9           | 12           | 16           | 21     | 10          | 13          | 100,0                     | 100,0                         |            |

| STT | <div>Chỉ tiêu</div>      | Đơn vị tính | Năm 2021 |               | Kế hoạch 2022 |             |           |          |           |           |        |          |          | So sánh (%)         |                         | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|---------------|---------------|-------------|-----------|----------|-----------|-----------|--------|----------|----------|---------------------|-------------------------|---------|
|     |                                                                                                          |             | Kế hoạch | Ước TH cả năm | Tổng số       | Trong đó    |           |          |           |           |        |          |          | Ước TH 2021/KH 2021 | KH năm 2022/ước TH 2021 |         |
|     |                                                                                                          |             |          |               |               | TP Lai Châu | Thân Uyên | Tân Uyên | Tam Đường | Phong Thổ | Sìn Hồ | Nậm Nhùn | Mường Tè |                     |                         |         |
|     | + Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã                                                                | %           | 100      | 100           | 100           | 100         | 100       | 100      | 100       | 100       | 100    | 100      | 100      | -                   | -                       |         |
|     | - Số xã có đường ô tô đến trung tâm xã mặt đường được cứng hóa                                           | Xã          | 94       | 94            | 94            | 2           | 11        | 9        | 12        | 16        | 21     | 10       | 13       | 100,0               | 100,0                   |         |
|     | + Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã mặt đường được cứng hóa                                        | %           | 100      | 100           | 100           | 100         | 100       | 100      | 100       | 100       | 100    | 100      | 100      | -                   | -                       |         |
|     | Tỷ lệ thôn, bản có đường xe máy hoặc ô tô đi lại thuận lợi                                               | %           | 96,6     | 97,9          | 98,6          | 100         | 100       | 100      | 100       | 98,8      | 94,1   | 100      | 100      | 1,3                 | 0,7                     |         |
| -   | Số hộ được sử dụng điện lưới quốc gia (tính theo số hợp đồng lắp đặt mua bán điện)                       | Hộ          | 96.195   | 101.971       | 102.371       | 12.213      | 13.578    | 13.732   | 11.922    | 18.594    | 18.183 | 5.544    | 8.605    | 106,0               | 100,4                   |         |
| -   | Tỷ lệ số hộ được sử dụng điện lưới quốc gia                                                              | %           | 95,2     | 95,8          | 96,2          | 100,0       | 99,8      | 99,7     | 97,3      | 100,0     | 96,3   | 84,8     | 81,5     | 0,6                 | 0,4                     |         |
| III | Bảo hiểm                                                                                                 |             |          |               |               |             |           |          |           |           |        |          |          |                     |                         |         |
| 1   | Số người tham gia BHXH bắt buộc                                                                          | Người       | 29.884   | 29.000        | 29.290        | 10.341      | 3.137     | 2.574    | 2.393     | 3.288     | 3.266  | 1.578    | 2.713    | 97,0                | 101,0                   |         |
| 2   | Số người tham gia BHXH tự nguyện                                                                         | Người       | 8.102    | 10.165        | 12.050        | 2.500       | 1.650     | 1.650    | 1.650     | 1.300     | 1.200  | 1.000    | 1.100    | 125,5               | 118,5                   |         |
| 3   | Số người tham gia BHXH thất nghiệp                                                                       | Người       | 23.472   | 22.750        | 22.977        | 8.175       | 2.611     | 2.095    | 1.850     | 2.569     | 2.470  | 1.099    | 2.108    | 96,9                | 101,0                   |         |
| 4   | Số người tham gia BHYT (có ước tính thêm số đối tượng quân đội, công an tham gia tại BHXH bộ Quốc phòng) | Người       | 450.863  | 359.850       | 367.202       | 40.777      | 42.716    | 25.628   | 48.548    | 71.749    | 76.147 | 37.419   | 24.218   | 79,8                | 102,0                   |         |
| IV  | Tạo việc làm                                                                                             |             |          |               |               |             |           |          |           |           |        |          |          |                     |                         |         |
| 1   | Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên                                                                    | Người       | 296.787  | 299.223       | 304.194       | 31.345      | 43.900    | 36.015   | 38.001    | 52.514    | 54.336 | 17.128   | 30.955   | 100,8               | 101,7                   |         |
|     | Tỷ lệ so với dân số                                                                                      | %           | 62,1     | 62,7          | 62,8          | 67,7        | 62,9      | 58,8     | 65,4      | 62,7      | 61,8   | 59,4     | 63,8     | 0,6                 | 0,1                     |         |
| -   | Số lao động chia theo khu vực                                                                            |             |          |               |               |             |           |          |           |           |        |          |          |                     |                         |         |
|     | + Lao động thành thị                                                                                     | Người       | 55.680   | 56.034        | 56.633        | 24.946      | 4.900     | 8.420    | 5.484     | 3.781     | 3.200  | 1.992    | 3.910    | 100,6               | 101,1                   |         |

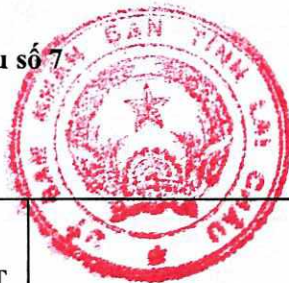


[illegible]



[illegible]





## CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VÀ KINH TẾ TẬP THỂ

(Kèm theo Quyết định số: 1686/QĐ-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Lai Châu)

| TT        | Chỉ tiêu                                                                     | Đơn vị           | Năm 2021 |               | Kế hoạch 2022 | So sánh (%)         |                      | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------|---------------|---------------|---------------------|----------------------|---------|
|           |                                                                              |                  | Kế hoạch | Ước TH cả năm |               | Ước TH 2021/KH 2021 | KH 2022/ Ước TH 2021 |         |
| <b>A</b>  | <b>PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP</b>                                               |                  |          |               |               |                     |                      |         |
| <b>I</b>  | <b>Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước (DNNN)</b>                                 |                  |          |               |               |                     |                      |         |
| 1         | Số lượng doanh nghiệp                                                        | Doanh nghiệp     | 2        | 3             | 3             | 150,0               | 100,0                |         |
| 2         | Tổng vốn chủ sở hữu tại doanh nghiệp                                         | Triệu đồng       | 771.400  | 771.400       | 771.400       | 100,0               | 100,0                |         |
| 3         | Nộp ngân sách nhà nước                                                       | Triệu đồng       | 28.000   | 28.000        | 28.000        | 100,0               | 100,0                |         |
| 4         | Tổng lợi nhuận                                                               | Triệu đồng       | 4.200    | 4.200         | 4.200         | 100,0               | 100,0                |         |
| 5         | Hình thức sắp xếp doanh nghiệp                                               | Doanh nghiệp     |          |               |               |                     |                      |         |
|           | - Số doanh nghiệp giữ nguyên 100% vốn nhà nước                               | Doanh nghiệp     | 2        | 3             | 3             | 150,0               | 100,0                |         |
|           | - Số doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa                                      | Doanh nghiệp     | -        | -             | -             |                     |                      |         |
| <b>II</b> | <b>Doanh nghiệp ngoài nhà nước</b>                                           |                  |          |               |               |                     |                      |         |
| 1         | Tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập                                       | Doanh nghiệp     | 1.621    | 1.680         | 1.785         | 103,6               | 106,3                |         |
| 2         | Số doanh nghiệp đang hoạt động (lũy kế đến kỳ báo cáo)                       | Doanh nghiệp     | 1.335    | 1.390         | 1.410         | 104,1               | 101,4                |         |
|           | Trong đó: Số doanh nghiệp có phần vốn của nhà nước                           | Doanh nghiệp     | 1        | 3             | 3             | 300,0               | 100,0                |         |
| 3         | Số doanh nghiệp tư nhân trong nước đăng ký thành lập mới                     | Doanh nghiệp     | 140      | 120           | 150           | 85,7                | 125,0                |         |
| 4         | Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp tư nhân trong nước                      | Triệu đồng       | 35.650   | 35.650        | 39.000        | 100,0               | 109,4                |         |
|           | Trong đó: Tổng vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp có phần vốn của nhà nước | Triệu đồng       | -        |               |               |                     |                      |         |
| 5         | Số doanh nghiệp giải thể                                                     | Doanh nghiệp     | 30       | 30            | 45            | 100,0               | 150,0                |         |
| 7         | Tổng số lao động trong doanh nghiệp                                          | Người            | 20.025   | 20.025        | 21.150        | 100,0               | 105,6                |         |
| 8         | Thu nhập bình quân người lao động                                            | Triệu đồng/tháng | 6        | 6             | 6             | 100,0               | 101,6                |         |



| TT        | Chỉ tiêu                                               | Đơn vị         | Năm 2021 |               | Kế hoạch 2022 | So sánh (%)         |                      | Ghi chú |
|-----------|--------------------------------------------------------|----------------|----------|---------------|---------------|---------------------|----------------------|---------|
|           |                                                        |                | Kế hoạch | Ước TH cả năm |               | Ước TH 2021/KH 2021 | KH 2022/ Ước TH 2021 |         |
| 9         | Tổng đóng góp ngân sách nhà nước                       | Triệu đồng     | 1.365    | 1.365         | 1.433         | 100,0               | 105,0                |         |
| 10        | Tổng ngân sách nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa | Triệu đồng     | 200      | 200           | 250           | 100,0               | 125,0                |         |
| <b>B</b>  | <b>PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ</b>                      |                |          |               |               |                     |                      |         |
| <b>I</b>  | <b>Hợp tác xã</b>                                      |                |          |               |               |                     |                      |         |
| 1         | Tổng số hợp tác xã                                     | HTX            | 310      | 320           | 330           | 103,2               | 103,1                |         |
|           | Trong đó:                                              |                |          |               |               |                     |                      |         |
|           | - Số HTX Thành lập mới                                 | HTX            | 25       | 25            | 25            | 100,0               | 100,0                |         |
|           | - Số HTX giải thể                                      | HTX            | 18       | 41            | 15            | 227,8               | 36,6                 |         |
| 3         | Tổng số thành viên hợp tác xã                          | Người          | 3.000    | 2.937         | 3.500         | 97,9                | 119,2                |         |
| 4         | Tổng số lao động trong HTX                             | Người          | 3.500    | 2.751         | 3.300         | 78,6                | 120,0                |         |
|           | Trong đó: số lao động là thành viên HTX                | Người          | 2.000    | 2.500         | 2.800         | 125,0               | 112,0                |         |
| 5         | Tổng doanh thu của hợp tác xã                          | Triệu đồng     | 443.300  | 443.300       | 443.300       | 100,0               | 100,0                |         |
|           | Trong đó: doanh thu cung ứng cho xã viên               | Triệu đồng     | 20.665   | 20.665        | 20.665        | 100,0               | 100,0                |         |
| 6         | Thu nhập bình quân người lao động HTX                  | Triệu đồng/năm | 52       | 37            | 52            | 71,4                | 140,1                |         |
| <b>II</b> | <b>Tổ hợp tác</b>                                      |                |          |               |               |                     |                      |         |
| 1         | Tổng số tổ hợp tác                                     | Tổ hợp tác     | 250      | 255           | 275           | 102,0               | 107,8                |         |
|           | Trong đó: Số tổ hợp tác đăng ký chứng thực             | Tổ hợp tác     | 30       | 30            | 32            | 100,0               | 106,7                |         |
| 2         | Tổng số thành viên tổ hợp tác                          | Người          | 1.920    | 1.900         | 2.100         | 99,0                | 110,5                |         |
| <b>C</b>  | <b>ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI</b>                     |                |          |               |               |                     |                      |         |
| 1         | Vốn đầu tư thực hiện                                   | Triệu USD      | 0,4      | -             | 0,4           | -                   |                      |         |
| 2         | Doanh thu                                              | Triệu USD      | 0,1      | 0,1           | 0,1           | 102,2               | 103,3                |         |
| 3         | Số lao động                                            | Người          | 50       | 12            | 15            | 24,0                | 125,0                |         |
| 4         | Nộp ngân sách                                          | Triệu USD      | 0,1      | 0,1           | 0,1           | 100,0               | 102,9                |         |



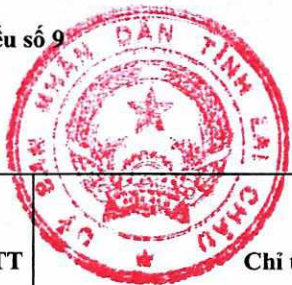


## CHỈ TIÊU VỀ PHÁT TRIỂN DÂN SỐ - GIA ĐÌNH & TRẺ EM

(Kèm theo Quyết định số: 1686/QĐ-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Lai Châu)

| STT | <br>Chỉ tiêu | Đơn vị<br>tính | Năm 2021 |                  | Kế hoạch 2022 |                |              |             |              |              |        |             |             | So sánh (%)               |                               | Ghi<br>chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|------------------|---------------|----------------|--------------|-------------|--------------|--------------|--------|-------------|-------------|---------------------------|-------------------------------|------------|
|     |                                                                                               |                | Kế hoạch | Ước TH<br>cả năm | Tổng số       | Trong đó       |              |             |              |              |        |             |             | Ước TH<br>2021/KH<br>2021 | KH năm<br>2022/ước<br>TH 2021 |            |
|     |                                                                                               |                |          |                  |               | TP Lai<br>Châu | Than<br>Uyên | Tân<br>Uyên | Tam<br>Đường | Phong<br>Thổ | Sìn Hồ | Nậm<br>Nhùn | Mường<br>Tè |                           |                               |            |
| 1   | Dân số                                                                                        |                |          |                  |               |                |              |             |              |              |        |             |             |                           |                               |            |
|     | - Dân số trung bình                                                                           | Người          | 477.285  | 477.465          | 484.455       | 46.296         | 69.783       | 61.271      | 58.075       | 83.731       | 87.960 | 28.811      | 48.528      | 100,0                     | 101,5                         |            |
|     | Trong đó :                                                                                    |                |          |                  |               |                |              |             |              |              |        |             |             |                           |                               |            |
|     | + Dân số thành thị                                                                            | Người          | 85.570   | 84.560           | 86.155        | 36.849         | 7.157        | 14.993      | 7.633        | 5.587        | 4.610  | 3.590       | 5.736       | 98,8                      | 101,9                         |            |
|     | + Dân số nông thôn                                                                            | Người          | 391.715  | 392.905          | 398.300       | 9.447          | 62.626       | 46.278      | 50.442       | 78.144       | 83.350 | 25.221      | 42.792      | 100,3                     | 101,4                         |            |
| -   | Tuổi thọ trung bình                                                                           | Tuổi           | 67,2     | 66,5             | 67,0          |                |              |             |              |              |        |             |             | 99,0                      | 100,8                         |            |
| -   | Dân số là dân tộc thiểu số                                                                    | Người          | 408.265  | 400.972          | 407.952       | 14.019         | 59.350       | 52.359      | 49.077       | 78.707       | 82.519 | 26.895      | 45.026      | 98,2                      | 101,7                         |            |
| -   | Tỷ lệ tăng dân số                                                                             | %              | 1,60     | 1,51             | 1,46          | 2,04           | 1,10         | 1,41        | 1,58         | 1,47         | 1,24   | 1,73        | 1,61        | -0,1                      | -0,1                          |            |
| -   | Mức giảm tỷ suất sinh                                                                         | ‰              | 0,40     | 0,60             | 0,40          | 0,30           | 0,30         | 0,40        | 0,50         | 0,50         | 0,50   | 0,50        | 0,50        | 0,2                       | -0,2                          |            |
| -   | Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên                                                                    | ‰              | 14,81    | 11,48            | 14,11         | 12,55          | 11,70        | 14,20       | 14,50        | 14,50        | 15,00  | 17,00       | 14,50       | -3,3                      | 2,6                           |            |
| -   | Tỷ số giới tính khi sinh (số bé trai so với 100 bé gái)                                       | %              | 109,6    | 109,1            | 109,0         |                |              |             |              |              |        |             |             | -0,5                      | -0,1                          |            |
| 2   | Kế hoạch hoá gia đình                                                                         |                |          |                  |               |                |              |             |              |              |        |             |             |                           |                               |            |
|     | - Tỷ lệ các cặp vợ chồng thực hiện các biện pháp tránh thai                                   | %              | 70,0     | 69,8             | 70,0          | 71,0           | 71,0         | 71,7        | 72,0         | 67,5         | 72,5   | 67,0        | 69,5        | -0,2                      | 0,2                           |            |
|     | - Tỷ lệ các bà mẹ sinh con thứ 3 trở lên so với tổng số bà mẹ sinh con trong năm              | %              | 15,0     | 16,2             | 15,4          | 5,3            | 13,5         | 11,0        | 14,5         | 16,0         | 20,0   | 25,0        | 19,0        | 1,2                       | -0,8                          |            |





## MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NGÀNH Y TẾ

(Kèm theo Quyết định số: 1686/QĐ-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Lai Châu)

| STT | Chỉ tiêu                                                   | Đơn vị tính | Năm 2021 |               | Kế hoạch 2022 |             |           |          |           |           |        |          |          | Ước TH 2021/KH 2021 |       | KH năm 2022/ước TH 2021 | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------|-------------|----------|---------------|---------------|-------------|-----------|----------|-----------|-----------|--------|----------|----------|---------------------|-------|-------------------------|---------|
|     |                                                            |             | Kế hoạch | Ước TH cả năm | Tổng số       | Trong đó    |           |          |           |           |        |          |          |                     |       |                         |         |
|     |                                                            |             |          |               |               | TP Lai Châu | Than Uyên | Tân Uyên | Tam Đường | Phong Thổ | Sìn Hồ | Nậm Nhùn | Mường Tè |                     |       |                         |         |
| I   | Cơ sở y tế và giường bệnh                                  |             |          |               |               |             |           |          |           |           |        |          |          |                     |       |                         |         |
| 1   | Số cơ sở y tế quốc lập                                     | Cơ sở       | 120      | 120           | 120           | 8           | 13        | 11       | 14        | 18        | 24     | 12       | 16       | 100,0               | 100,0 |                         |         |
| -   | Bệnh viện đa khoa tỉnh                                     | BV          | 1        | 1             | 1             |             |           |          |           |           |        |          |          | 100,0               | 100,0 |                         |         |
| -   | Bệnh viện chuyên khoa                                      | BV          | 2        | 2             | 2             |             |           |          |           |           |        |          |          | 100,0               | 100,0 |                         |         |
| -   | Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh                          | TT          | 1        | 1             | 1             |             |           |          |           |           |        |          |          | 100,0               | 100,0 |                         |         |
| -   | Trung tâm y tế huyện/thành phố                             | TT          | 8        | 8             | 8             | 1           | 1         | 1        | 1         | 1         | 1      | 1        | 1        | 100,0               | 100,0 |                         |         |
| -   | Phòng khám đa khoa khu vực                                 | PK          | 4        | 4             | 4             |             |           |          |           | 2         |        |          | 2        | 100,0               | 100,0 |                         |         |
| -   | Trạm y tế xã/phường/thị trấn                               | Trạm        | 103      | 103           | 103           | 7           | 12        | 10       | 13        | 15        | 22     | 11       | 13       | 100,0               | 100,0 |                         |         |
| -   | Tỷ lệ trạm y tế xã được xây dựng kiên cố                   | %           | 94,20    | 94,20         | 94,20         |             |           |          |           |           |        |          |          | -                   | -     |                         |         |
| 2   | Cơ sở y tế tư nhân                                         | Cơ sở       | 2        | 2             | 2             |             |           |          |           |           |        |          |          | 100,0               | 100,0 |                         |         |
| 3   | Tổng số giường bệnh quốc lập toàn tỉnh                     | Giường      | 1.590    | 1590          | 1.590         | 30          | 190       | 120      | 110       | 130       | 140    | 50       | 150      | 100,0               | 100,0 |                         |         |
| -   | Giường bệnh tuyến tỉnh                                     | Giường      | 670      | 670           | 670           |             |           |          |           |           |        |          |          | 100,0               | 100,0 |                         |         |
| -   | Giường bệnh tuyến huyện                                    | Giường      | 920      | 920           | 920           | 30          | 190       | 120      | 110       | 130       | 140    | 50       | 150      | 100,0               | 100,0 |                         |         |
|     | + Giường bệnh tại Bệnh viện/Trung tâm y tế huyện           | Giường      | 860      | 860           | 860           | 30          | 190       | 120      | 110       | 100       | 140    | 50       | 120      | 100,0               | 100,0 |                         |         |
|     | + Giường Phòng khám đa khoa khu vực                        | Giường      | 60       | 60            | 60            |             |           |          |           | 30        |        |          | 30       | 100,0               | 100,0 |                         |         |
| 4   | Số giường bệnh/10.000 dân (không tính giường trạm y tế xã) | Giường      | 33,3     | 33,3          | 32,8          |             |           |          |           |           |        |          |          | 99,9                | 98,6  |                         |         |



| STT | Chỉ tiêu                                                                    | Đơn vị tính | Năm 2021 |               | Kế hoạch 2022 |             |           |          |           |           |        |          |          |                     |                         | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|---------------|---------------|-------------|-----------|----------|-----------|-----------|--------|----------|----------|---------------------|-------------------------|---------|
|     |                                                                             |             | Kế hoạch | Ước TH cả năm | Tổng số       | Trong đó    |           |          |           |           |        |          |          | Ước TH 2021/KH 2021 | KH năm 2022/ước TH 2021 |         |
|     |                                                                             |             |          |               |               | TP Lai Châu | Than Uyên | Tân Uyên | Tam Đường | Phong Thổ | Sìn Hồ | Nậm Nhùn | Mường Tè |                     |                         |         |
| II  | Nhân lực y tế                                                               |             |          |               |               |             |           |          |           |           |        |          |          |                     |                         |         |
| 1   | Tổng số cán bộ toàn ngành                                                   | Người       | 2.944    | 2.853         | 2.935         | 118         | 311       | 255      | 246       | 288       | 337    | 152      | 235      | 96,9                | 102,9                   |         |
|     | Trong đó:                                                                   |             |          |               |               |             |           |          |           |           |        |          |          |                     |                         |         |
| 1.1 | Bác sỹ                                                                      | Người       | 581      | 561           | 597           | 30          | 58        | 44       | 37        | 55        | 55     | 31       | 47       | 96,6                | 106,4                   |         |
|     | Số bác sỹ/vạn dân                                                           | 1/10.000    | 12,2     | 11,7          | 12,3          | 6,5         | 8,3       | 7,2      | 6,4       | 6,6       | 6,3    | 10,8     | 9,7      | -0,4                | 0,6                     |         |
| 1.2 | Được sỹ đại học                                                             | Người       | 129      | 110           | 112           | 5           | 12        | 6        | 5         | 24        | 10     | 1        | 6        | 85,3                | 101,8                   |         |
|     | Tỷ lệ được sỹ/vạn dân                                                       | 1/10.000    | 2,7      | 2,3           | 2,3           | 1,1         | 1,7       | 1,0      | 0,9       | 2,9       | 1,1    | 0,3      | 1,2      | -0,4                | 0,0                     |         |
| 2   | Tỷ lệ Trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ (biên chế tại trạm)          | %           | 21,7     | 25,5          | 25,5          | 28,6        | 58,3      | 40,0     | 7,7       | 23,5      | 18,2   | -        | 35,7     | 3,8                 | 0,0                     |         |
| 3   | Tỷ lệ thôn, bản có nhân viên y tế thôn bản hoạt động                        | %           | 96,7     | 95,1          | 97,4          | 100,0       | 100,0     | 100,0    | 100,0     | 100,0     | 98,4   | 85,5     | 90,1     | -1,6                | 2,3                     |         |
| III | Một số chỉ tiêu tổng hợp                                                    |             |          |               |               |             |           |          |           |           |        |          |          |                     |                         |         |
| 1   | Số xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã                                      | Xã          | 91       | 91            | 94            | 7           | 12        | 10       | 13        | 14        | 22     | 6        | 10       | 100,0               | 103,3                   |         |
|     | Trong đó: Số được công nhận mới trong năm                                   | Xã          | 2        | 2             | 3             |             |           |          |           | 1         | 2      |          |          | 100,0               | 150,0                   |         |
|     | Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã                                   | %           | 85,9     | 85,8          | 88,7          | 100,0       | 100,0     | 100,0    | 100,0     | 82,4      | 100,0  | 54,6     | 71,4     | 0,0                 | 2,8                     |         |
| 2   | Tỷ suất tử vong trẻ em <1 tuổi trên 1.000 trẻ đẻ sống                       | ‰           | 29,68    | 29,50         | 29,37         | 6,20        | 25,17     | 24,58    | 28,49     | 31,61     | 32,01  | 40,69    | 39,50    | -0,2                | -0,1                    |         |
| 3   | Tỷ suất tử vong trẻ em <5 tuổi trên 1.000 trẻ đẻ sống                       | ‰           | 42,53    | 42,30         | 42,00         | 9,89        | 37,30     | 48,31    | 44,40     | 38,13     | 49,70  | 48,51    | 49,70    | -0,2                | -0,3                    |         |
| 4   | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi)             | %           | 18,79    | 18,71         | 17,80         | 10,20       | 15,40     | 18,69    | 18,90     | 18,66     | 20,20  | 19,00    | 19,30    | -0,1                | -0,9                    |         |
|     | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (chiều cao theo tuổi)            | %           | 26,02    | 25,86         | 24,52         | 16,10       | 24,52     | 29,31    | 25,50     | 24,80     | 25,80  | 25,10    | 25,00    | -0,2                | -1,3                    |         |
| 5   | Tỷ suất chết của người mẹ trong thời gian thai sản trên 100.000 trẻ đẻ sống | 1/100.000   | 74,00    | 95,80         | 73,50         |             |           |          |           |           |        |          |          | 21,80               | -22,3                   |         |



[illegible]



(Kèm theo Quyết định số: 1686/QĐ-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Lai Châu)

[illegible]



| STT | Chỉ tiêu                                                                | Đơn vị tính | Năm 2021 |               | Kế hoạch 2022 |             |           |          |           |           |        |          |          |                     |                         | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|---------------|---------------|-------------|-----------|----------|-----------|-----------|--------|----------|----------|---------------------|-------------------------|---------|
|     |                                                                         |             | Kế hoạch | Ước TH cả năm | Tổng số       | Trong đó    |           |          |           |           |        |          |          | Ước TH 2021/KH 2021 | KH năm 2022/ước TH 2021 |         |
|     |                                                                         |             |          |               |               | TP Lai Châu | Than Uyên | Tân Uyên | Tam Đường | Phong Thổ | Sìn Hồ | Nậm Nhùn | Mường Tè |                     |                         |         |
| 1   | Giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục Mầm non cho trẻ 5 tuổi | Xã          | 106      | 106           | 106           | 7           | 12        | 10       | 13        | 17        | 22     | 11       | 14       | 100,0               | 100,0                   |         |
| 2   | Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập GDTH mức độ 2              | %           | 15,0     | 100,0         | 100,0         | 100,0       | 100,0     | 100,0    | 100,0     | 100,0     | 100,0  | 100,0    | 100,0    | 85,0                | -                       |         |
| 3   | Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập GDTH mức độ 3              | %           | 85,0     | 90,6          | 93,4          | 100,0       | 100,0     | 100,0    | 100,0     | 100,0     | 90,9   | 100,0    | 64,3     | 5,6                 | 2,8                     |         |
| 4   | Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập GDTHCS mức độ 1            | %           | 23,2     | 100,0         | 100,0         | 100,0       | 100,0     | 100,0    | 100,0     | 100,0     | 100,0  | 100,0    | 100,0    | 76,8                | -                       |         |
| 5   | Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập GDTHCS mức độ 2            | %           | 76,8     | 80,2          | 84,0          | 71,4        | 83,3      | 100,0    | 100,0     | 70,6      | 77,3   | 90,9     | 85,7     | 3,4                 | 3,8                     |         |
| V   | Tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi đến trường                        |             |          |               |               |             |           |          |           |           |        |          |          | 0,0                 | 0,0                     |         |
| 1   | Tỷ lệ học sinh mẫu giáo đến trường                                      | %           | 98,0     | 99,6          | 99,6          | 100,0       | 100,0     | 99,7     | 99,6      | 98,2      | 99,2   | 100,0    | 98,4     | 1,6                 | -                       |         |
| 2   | Tỷ lệ tỷ lệ học sinh trong độ tuổi tiểu học đến trường                  | %           | 98,5     | 99,6          | 99,6          | 99,6        | 100,0     | 99,9     | 99,8      | 99,5      | 99,9   | 99,9     | 99,8     | 1,1                 | -                       |         |
| 3   | Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi trung học cơ sở đến trường                 | %           | 94,0     | 94,1          | 94,3          | 97,0        | 93,0      | 93,6     | 93,6      | 94,0      | 97,3   | 95,3     | 94,5     | 0,1                 | 0,2                     |         |
| 4   | Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi trung học phổ thông đến trường             | %           | 53,0     | 53,0          | 54,0          | 82,5        | 53,9      | 54,0     | 55,1      | 53,7      | 53,9   | 53,3     | 54,0     | -                   | 1,0                     |         |
| VI  | Tổng số giáo viên                                                       | Người       | 9.626    | 8.991         | 9.502         | 1.017       | 1.344     | 1.087    | 1.090     | 1.544     | 1.568  | 673      | 1.179    | 93,4                | 105,7                   |         |
|     | Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn                                     | %           | 80,2     | 71,2          | 77,0          | 93,0        | 71,2      | 64,3     | 78,8      | 87,6      | 74,5   | 81,9     | 66,2     | -9,0                | 5,8                     |         |
| 1   | Cấp mầm non                                                             | Người       | 2.854    | 2.716         | 2.830         | 358         | 393       | 317      | 328       | 453       | 438    | 183      | 360      | 95,2                | 104,2                   |         |
|     | Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn                                     | %           | 88,0     | 77,7          | 84,3          | 94,6        | 83,0      | 75,1     | 84,8      | 96,2      | 76,9   | 84,7     | 75,8     | -10,3               | 6,6                     |         |
| 2   | Cấp Tiểu học                                                            | Người       | 3.779    | 3.583         | 3.675         | 277         | 521       | 447      | 438       | 608       | 654    | 272      | 458      | 94,8                | 102,6                   |         |
|     | Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn                                     | %           | 67,0     | 61,5          | 66,9          | 86,6        | 58,0      | 49,9     | 72,4      | 80,3      | 67,0   | 78,3     | 51,7     | -5,5                | 5,4                     |         |
| 3   | Cấp Trung học cơ sở                                                     | Người       | 2.237    | 2.001         | 2.235         | 198         | 308       | 242      | 259       | 389       | 394    | 171      | 274      | 89,5                | 111,7                   |         |



| STT  | Chỉ tiêu                                                                      | Đơn vị tính | Năm 2021 |               | Kế hoạch 2022 |             |           |          |           |           |        |          |          |                     |                         | Ghi chú |
|------|-------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|---------------|---------------|-------------|-----------|----------|-----------|-----------|--------|----------|----------|---------------------|-------------------------|---------|
|      |                                                                               |             | Kế hoạch | Ước TH cả năm | Tổng số       | Trong đó    |           |          |           |           |        |          |          | Ước TH 2021/KH 2021 | KH năm 2022/ước TH 2021 |         |
|      |                                                                               |             |          |               |               | TP Lai Châu | Than Uyên | Tân Uyên | Tam Đường | Phong Thổ | Sìn Hồ | Nậm Nhùn | Mường Tè |                     |                         |         |
|      | Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn                                           | %           | 70,0     | 69,6          | 76,5          | 91,9        | 67,0      | 64,9     | 76,8      | 86,1      | 78,9   | 79,5     | 67,2     | -0,4                | 6,9                     |         |
| 4    | Cấp Trung học phổ thông                                                       | Người       | 675      | 612           | 683           | 165         | 109       | 71       | 55        | 84        | 75     | 44       | 80       | 90,7                | 111,6                   |         |
|      | Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn                                           | %           | 99,9     | 99,8          | 99,9          | 100,0       | 100,0     | 100,0    | 100,0     | 98,8      | 100,0  | 100,0    | 100,0    | -0,1                | 0,1                     |         |
| 5    | Trung tâm giáo dục thường xuyên                                               | Người       | 81       | 79            | 79            | 19          | 13        | 10       | 10        | 10        | 7      | 3        | 7        | 97,5                | 100,0                   |         |
|      | Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn                                           | %           | 100,0    | 100,0         | 100,0         | 100,0       | 100,0     | 100,0    | 100,0     | 100,0     | 100,0  | 100,0    | 100,0    | -                   | -                       |         |
| VII  | Tổng số trường học                                                            | Trường      | 344      | 344           | 340           | 35          | 40        | 35       | 38        | 52        | 67     | 33       | 40       | 100,0               | 98,8                    |         |
|      | Trong đó: Trường phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh, huyện                        | Trường      | 9        | 9             | 9             | 1           | 1         | 1        | 1         | 1         | 1      | 1        | 2        | 100,0               | 100,0                   |         |
| 1    | Trường mầm non                                                                | Trường      | 113      | 113           | 113           | 13          | 12        | 11       | 13        | 17        | 22     | 11       | 14       | 100,0               | 100,0                   |         |
| 2    | Trường phổ thông tiểu học                                                     | Trường      | 90       | 90            | 86            | 9           | 11        | 10       | 9         | 13        | 19     | 8        | 7        | 100,0               | 95,6                    |         |
| 3    | Trường phổ thông cơ sở (cấp 1; 2)                                             | Trường      | 22       | 22            | 26            | 1           | 1         | 1        | 4         | 5         | 3      | 3        | 8        | 100,0               | 118,2                   |         |
| 4    | Trường trung học cơ sở (cấp 2)                                                | Trường      | 88       | 88            | 84            | 7           | 11        | 10       | 9         | 13        | 19     | 8        | 7        | 100,0               | 95,5                    |         |
| 5    | Trường trung học phổ thông (cấp 3+các trường Phổ thông dân tộc nội trú huyện) | Trường      | 23       | 23            | 23            | 4           | 4         | 2        | 2         | 3         | 3      | 2        | 3        | 100,0               | 100,0                   |         |
| 6    | Trung tâm giáo dục thường xuyên                                               | Trường      | 8        | 8             | 8             | 1           | 1         | 1        | 1         | 1         | 1      | 1        | 1        | 100,0               | 100,0                   |         |
| 7    | Tỷ lệ trường học được xây dựng kiên cố                                        | %           | 99,5     | 99,5          | 99,7          | 100,0       | 100,0     | 100,0    | 100,0     | 100,0     | 100,0  | 97,0     | 100,0    | -                   | 0,2                     |         |
| VIII | Số trường đạt chuẩn quốc gia                                                  | Trường      | 177      | 177           | 187           | 25          | 34        | 26       | 20        | 21        | 24     | 16       | 21       | 100,0               | 105,6                   |         |
| -    | Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia                                               | %           | 52,7     | 52,7          | 56,3          | 73,5        | 87,2      | 76,5     | 54,1      | 41,2      | 36,4   | 50,0     | 53,8     | 0,0                 | 3,6                     |         |
|      | + Cấp mầm non                                                                 | %           | 54,0     | 52,2          | 56,6          | 84,6        | 91,7      | 81,8     | 53,8      | 23,5      | 27,3   | 63,6     | 61,3     | -1,8                | 4,4                     |         |
|      | + Cấp Tiểu học                                                                | %           | 61,1     | 62,2          | 67,4          | 88,9        | 90,9      | 80,0     | 88,9      | 53,8      | 47,4   | 37,5     | 71,4     | 1,1                 | 5,2                     |         |

| STT       | Chi tiêu                                                     | Đơn vị tính  | Năm 2021     |               | Kế hoạch 2022 |             |            |            |            |              |              |            |            | Ước TH 2021/KH 2021 | KH năm 2022/ước TH 2021 | Ghi chú |
|-----------|--------------------------------------------------------------|--------------|--------------|---------------|---------------|-------------|------------|------------|------------|--------------|--------------|------------|------------|---------------------|-------------------------|---------|
|           |                                                              |              | Kế hoạch     | Ước TH cả năm | Tổng số       | Trong đó    |            |            |            |              |              |            |            |                     |                         |         |
|           |                                                              |              |              |               |               | TP Lai Châu | Thân Uyên  | Tân Uyên   | Tam Đường  | Phong Thổ    | Sìn Hồ       | Nậm Nhùn   | Mường Tè   |                     |                         |         |
|           | + Cấp Trung học cơ sở                                        | %            | 45,5         | 46,4          | 49,1          | 50,0        | 83,3       | 63,6       | 30,8       | 50,0         | 40,9         | 45,5       | 40,0       | 0,9                 | 2,7                     |         |
|           | + Cấp Trung học phổ thông                                    |              | 47,8         | 47,8          | 47,8          | 50,0        | 75,0       | 100,0      | 50,0       | 33,3         |              | 50,0       | 33,3       | 0,0                 | 0,0                     |         |
| -         | Trong đó: Công nhận mới trong năm                            | Trường       | 11           | 11            | 15            | 0           | 5          | 0          | 0          | 4            | 2            | 1          | 3          | 100,0               | 136,4                   |         |
|           | + Cấp mầm non                                                | Trường       | 3            | 2             | 5             | 0           | 1          |            |            | 1            | 1            |            | 2          | 66,7                | 250,0                   |         |
|           | + Cấp Tiểu học                                               | Trường       | 4            | 2             | 4             | 0           | 1          |            |            | 2            |              | 1          |            | 50,0                | 200,0                   |         |
|           | + Cấp Trung học cơ sở                                        | Trường       | 2            | 5             | 4             | 0           | 2          |            |            |              | 1            |            | 1          | 250,0               | 80,0                    |         |
|           | + Cấp Trung học phổ thông                                    |              | 2            | 2             | 2             |             | 1          |            |            | 1            |              |            |            | 100,0               | 100,0                   |         |
| <b>IX</b> | <b>Tổng số phòng học</b>                                     | <b>Phòng</b> | <b>7.281</b> | <b>7.282</b>  | <b>7.303</b>  | <b>601</b>  | <b>997</b> | <b>989</b> | <b>768</b> | <b>1.292</b> | <b>1.079</b> | <b>621</b> | <b>956</b> | <b>100,0</b>        | <b>100,3</b>            |         |
|           | Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố hóa, bán kiên cố                        | %            | 97,7         | 98,1          | 98,3          | 100,0       | 99,5       | 99,7       | 100,0      | 97,9         | 97,1         | 99,4       | 94,1       | 0,4                 | 0,2                     |         |
|           | + Cấp mầm non                                                | Phòng        | 2.069        | 2.069         | 2.070         | 175         | 254        | 257        | 215        | 351          | 327          | 181        | 310        | 100,0               | 100,0                   |         |
|           | Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố hóa, bán kiên cố                        | %            | 98,3         | 99,6          | 99,6          | 100,0       | 99,6       | 100,0      | 100,0      | 99,7         | 99,1         | 98,9       | 100,0      | 1,3                 | 0,0                     |         |
|           | + Cấp Tiểu học                                               | Phòng        | 3.291        | 3.236         | 3.239         | 184         | 413        | 455        | 354        | 606          | 535          | 281        | 411        | 98,3                | 100,1                   |         |
|           | Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố hóa, bán kiên cố                        | %            | 96,2         | 96,3          | 96,7          | 100,0       | 99,0       | 99,3       | 100,0      | 94,7         | 94,8         | 99,3       | 88,1       | 0,1                 | 0,4                     |         |
|           | + Cấp Trung học cơ sở                                        | Phòng        | 1.443        | 1.491         | 1.508         | 124         | 240        | 220        | 163        | 277          | 176          | 133        | 175        | 103,3               | 101,1                   |         |
|           | Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố hóa, bán kiên cố                        | %            | 99,6         | 99,3          | 99,3          | 100,0       | 100,0      | 100,0      | 100,0      | 98,9         | 100,0        | 100,0      | 96,0       | -0,3                | 0,0                     |         |
|           | + Cấp Trung học phổ thông                                    | Phòng        | 415          | 422           | 422           | 101         | 83         | 54         | 33         | 47           | 34           | 25         | 45         | 101,7               | 100,0                   |         |
|           | Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố hóa, bán kiên cố                        | %            | 99,3         | 100,0         | 100,0         | 100,0       | 100,0      | 100,0      | 100,0      | 100,0        | 100,0        | 100,0      | 100,0      | 0,7                 | -                       |         |
|           | + Các Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên | Phòng        | 63           | 64            | 64            | 17          | 7          | 3          | 3          | 11           | 7            | 1          | 15         | 101,6               | 100,0                   |         |
|           | Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố hóa, bán kiên cố                        | %            | 100,0        | 100,0         | 100,0         | 100,0       | 100,0      | 100,0      | 100,0      | 100,0        | 100,0        | 100,0      | 100,0      | -                   | -                       |         |

## CHỈ TIÊU VỀ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA THÔNG TIN

(Kèm theo Quyết định số: 1686/QĐ-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Lai Châu)



| STT | Chỉ tiêu                                             | Đơn vị tính | Năm 2021 |               | Kế hoạch 2022 |             |           |          |           |           |        |          |          | So sánh (%)         |                         | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------|-------------|----------|---------------|---------------|-------------|-----------|----------|-----------|-----------|--------|----------|----------|---------------------|-------------------------|---------|
|     |                                                      |             | Kế hoạch | Ước TH cả năm | Tổng số       | Trong đó    |           |          |           |           |        |          |          | Ước TH 2021/KH 2021 | KH năm 2022/ước TH 2021 |         |
|     |                                                      |             |          |               |               | TP Lai Châu | Thân Uyên | Tân Uyên | Tam Đường | Phong Thổ | Sìn Hồ | Nậm Nhùn | Mường Tè |                     |                         |         |
| A   | VĂN HÓA - THÔNG TIN                                  |             |          |               |               |             |           |          |           |           |        |          |          |                     |                         |         |
| I   | Mục tiêu, chỉ tiêu hoạt động                         |             |          |               |               |             |           |          |           |           |        |          |          |                     |                         |         |
| 1   | Điện ảnh                                             |             |          |               |               |             |           |          |           |           |        |          |          |                     |                         |         |
| -   | Tổng số buổi hoạt động nhà nước tài trợ              | Buổi        | 620      | 620           | 590           | 118         | 52        | 50       | 40        | 105       | 105    | 40       | 80       | 100,0               | 95,2                    |         |
|     | Trong đó: + Số buổi chiếu vùng III                   | Buổi        | 496      | 496           | 472           |             | 52        | 50       | 40        | 105       | 105    | 40       | 80       | 100,0               | 95,2                    |         |
|     | + Số buổi chiếu phục vụ chính trị                    | Buổi        | 124      | 124           | 118           | 118         | -         | -        | -         | -         | -      | -        | -        | 100,0               | 95,2                    |         |
| 2   | Nghệ thuật biểu diễn                                 |             |          |               |               |             |           |          |           |           |        |          |          |                     |                         |         |
| -   | Số đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp                   | Đơn vị      | 1        | 1             | 1             |             |           |          |           |           |        |          |          | 100,0               | 100,0                   |         |
| -   | Số buổi biểu diễn                                    | Buổi        | 80       | 80            | 80            | 20          | 8         | 8        | 6         | 10        | 10     | 8        | 10       | 100,0               | 100,0                   |         |
|     | Trong đó: Biểu diễn phục vụ vùng cao                 | Buổi        | 60       | 60            | 60            | 0           | 8         | 8        | 6         | 10        | 10     | 8        | 10       | 100,0               | 100,0                   |         |
| 3   | Nghệ thuật quần chúng                                |             |          | 100           | 337           |             |           |          |           |           |        |          |          |                     | 337,0                   |         |
|     | Tổng số buổi Hướng dẫn xây dựng Đội văn nghệ ở cơ sở | Buổi        |          | 80            | 160           | 20          | 20        | 20       | 20        | 20        | 20     | 20       | 20       |                     | 200,0                   |         |
|     | Trong đó: - Cấp tỉnh                                 | Buổi        |          | 20            | 177           | 20          | 12        | 10       | 20        | 25        | 20     | 20       | 50       |                     | 885,0                   |         |
|     | - Các huyện, thành phố                               | Buổi        |          |               |               |             |           |          |           |           |        |          |          |                     |                         |         |
| 4   | Thông tin lưu động                                   |             |          |               |               |             |           |          |           |           |        |          |          |                     |                         |         |
| -   | Tổng số đội thông tin lưu động                       | Đội         | 9        | 9             | 9             |             |           |          |           |           |        |          |          | 100,0               | 100,0                   |         |
| -   | Số buổi hoạt động                                    | Buổi        | 630      | 630           | 610           |             |           |          |           |           |        |          |          | 100,0               | 96,8                    |         |
|     | Trong đó: - Đội TTLĐ tỉnh                            | Buổi        | 100      | 100           | 105           | 21          | 12        | 12       | 12        | 12        | 12     | 12       | 12       | 100,0               | 105,0                   |         |



[illegible]

| STT | <div>Chỉ tiêu</div> | Đơn vị tính | Năm 2021 |               | Kế hoạch 2022 |             |           |          |           |           |        |          |          |       | So sánh (%) |                     | Ghi chú |                         |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|---------------|---------------|-------------|-----------|----------|-----------|-----------|--------|----------|----------|-------|-------------|---------------------|---------|-------------------------|
|     |                                                                                                     |             | Kế hoạch | Ước TH cả năm | Tổng số       | Trong đó    |           |          |           |           |        |          |          |       |             | Ước TH 2021/KH 2021 |         | KH năm 2022/ước TH 2021 |
|     |                                                                                                     |             |          |               |               | TP Lai Châu | Thạn Uyên | Tân Uyên | Tam Đường | Phong Thổ | Sìn Hồ | Nậm Nhùn | Mường Tè |       |             |                     |         |                         |
| -   | Số hiện vật có đến cuối năm                                                                         | Hiện vật    | 31.250   | 31.250        | 31.311        |             |           |          |           |           |        |          |          |       | 100,0       | 100,2               |         |                         |
|     | Trong đó: Suu tầm mới                                                                               | Hiện vật    | 30       | 41            | 50            |             |           |          |           |           |        |          |          |       | 136,7       | 122,0               |         |                         |
| -   | Số di tích đã được xếp hạng                                                                         | Di tích     | 29       | 30            | 32            | 2           | 5         | 1        | 8         | 8         | 3      | 2        | 3        | 103,4 | 106,7       |                     |         |                         |
| II  | Cơ sở vật chất cho hoạt động VH TT                                                                  |             |          |               |               |             |           |          |           |           |        |          |          |       |             |                     |         |                         |
| 1   | Số đội chiếu bóng vùng cao                                                                          | Đội         | 1        | 1             | 1             |             |           |          |           |           |        |          |          |       | 100,0       | 100,0               |         |                         |
| 2   | Số nhà văn hoá trên địa bàn                                                                         | Nhà         | 949      | 949           | 961           |             |           |          |           |           |        |          |          |       | 100,0       | 101,3               |         |                         |
|     | Trong đó: + Tỉnh quản lý                                                                            | Nhà         | 1        | 1             | 1             | -           | -         | -        | -         | -         | -      | -        | -        | 100,0 | 100,0       |                     |         |                         |
|     | + Huyện, thành phố quản lý                                                                          | Nhà         | 7        | 7             | 7             | 1           | 1         | 1        | 1         | 1         | 1      | -        | 1        | 100,0 | 100,0       |                     |         |                         |
|     | + Xã, phường quản lý                                                                                | Nhà         | 98       | 98            | 99            | 7           | 12        | 9        | 13        | 14        | 22     | 9        | 13       | 100,0 | 101,0       |                     |         |                         |
|     | + Thôn, bản, tổ dân phố                                                                             | Nhà         | 843      | 843           | 854           | 71          | 136       | 101      | 124       | 101       | 155    | 71       | 95       | 100,0 | 101,3       |                     |         |                         |
|     | Tỷ lệ bản, khu phố có nhà văn hóa                                                                   | %           | 77,0     | 77,0          | 78,0          | 90,0        | 87,5      | 88,0     | 88,0      | 50,0      | 70,0   | 79,0     | 71,5     | -     | 1,0         |                     |         |                         |
| B   | THỂ DỤC - THỂ THAO                                                                                  |             |          |               |               |             |           |          |           |           |        |          |          |       |             |                     |         |                         |
| 1   | Số người tham gia luyện tập thể thao thường xuyên                                                   | Người       | 135.065  | 135.065       | 138.793       | 20.128      | 17.463    | 16.450   | 13.900    | 28.172    | 18.000 | 9.730    | 14.950   | 100,0 | 102,8       |                     |         |                         |
| -   | Tỷ lệ so với dân số                                                                                 | %           | 28,2     | 28,2          | 28,4          | 43,1        | 25,0      | 26,3     | 24,8      | 31,0      | 21,0   | 34,9     | 31,1     | 0,0   | 1,8         |                     |         |                         |
| 2   | Số gia đình được công nhận là gia đình thể thao                                                     | Gia đình    | 17.301   | 17.301        | 17.778        | 4.649       | 2.350     | 1.650    | 1.750     | 2.600     | 2.100  | 1.684    | 995      | 100,0 | 102,8       |                     |         |                         |
| 3   | Số câu lạc bộ thể dục thể thao cơ sở                                                                | CLB         | 360      | 360           | 390           | 125         | 45        | 31       | 66        | 36        | 33     | 17       | 28       | 100,0 | 108,3       |                     |         |                         |
| 4   | Cơ sở thi đấu TDTT đúng tiêu chuẩn                                                                  |             |          |               |               |             |           |          |           |           |        |          |          |       |             |                     |         |                         |
| -   | Sân vận động                                                                                        | Sân         | 6        | 6             | 6             | 1           | 1         | 1        | 1         | 1         |        |          | 1        | 100,0 | 100,0       |                     |         |                         |
| -   | Nhà luyện tập thể thao                                                                              | Nhà         | 133      | 133           | 140           | 60          | 8         | 6        | 9         | 13        | 28     | 7        | 9        | 100,0 | 105,3       |                     |         |                         |





# MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NGÀNH THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG, PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH

(Kèm theo Quyết định số: 1686/QĐ-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Lai Châu)

| TT  | <br>Chi tiêu | Đơn vị<br>tính | Năm 2021 |                  | Kế hoạch 2022 |                |              |             |              |              |        |             |             | So sánh (%)               |                               | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------|------------------|---------------|----------------|--------------|-------------|--------------|--------------|--------|-------------|-------------|---------------------------|-------------------------------|---------|
|     |                                                                                               |                | Kế hoạch | Ước TH<br>cả năm | Tổng số       | Trong đó       |              |             |              |              |        |             |             | Ước TH<br>2021/KH<br>2021 | KH năm<br>2022/ước<br>TH 2021 |         |
|     |                                                                                               |                |          |                  |               | TP Lai<br>Châu | Thân<br>Uyên | Tân<br>Uyên | Tam<br>Đường | Phong<br>Thổ | Sìn Hồ | Nậm<br>Nhùn | Mường<br>Tè |                           |                               |         |
| 1   | Viễn thông                                                                                    |                |          |                  |               |                |              |             |              |              |        |             |             |                           |                               |         |
| -   | Tổng số trạm BTS                                                                              | Trạm           | 1.444    | 1.896            | 1.913         | 281            | 231          | 183         | 228          | 332          | 280    | 142         | 236         | 131,3                     | 100,9                         |         |
| -   | Tổng số thuê bao điện thoại                                                                   | Thuê bao       | 488.385  | 488.394          | 488.416       | 89.431         | 63.543       | 58.765      | 50.261       | 78.025       | 66.399 | 32.892      | 49.100      | 100,0                     | 100,0                         |         |
| -   | Tổng số thuê bao Internet                                                                     | Thuê bao       | 38.564   | 42.508           | 42.688        | 13.415         | 5.233        | 4.513       | 3.971        | 5.636        | 4.015  | 1.894       | 4.011       | 110,2                     | 100,4                         |         |
| -   | Số xã có mạng Internet                                                                        | Xã             | 106      | 106              | 106           | 7              | 12           | 10          | 13           | 17           | 22     | 11          | 14          | 100,0                     | 100,0                         |         |
| 2   | Phát thanh - Truyền hình                                                                      |                |          |                  |               |                |              |             |              |              |        |             |             |                           |                               |         |
| 2.1 | Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số được<br>xem truyền hình và nghe đài phát thanh                | %              | 87,4     | 89,7             | 90,7          | 100,0          | 86,5         | 83,0        | 95,0         | 90,0         | 97,0   | 84,0        | 90,0        | 2,3                       | 1,0                           |         |
| 2.2 | Tổng số giờ phát thanh                                                                        | Giờ            | 105.312  | 107.079          | 107.079       | 2.400          | 16.268       | 12.500      | 6.934        | 23.500       | 12.784 | 4.680       | 6.935       | 101,7                     | 100,0                         |         |
|     | Trong đó: + Đài tỉnh                                                                          | Giờ            | 21.078   | 21.078           | 21.078        |                |              |             |              |              |        |             |             | 100,0                     | 100,0                         |         |
|     | + Đài huyện                                                                                   | Giờ            | 84.234   | 86.001           | 86.001        | 2.400          | 16.268       | 12.500      | 6.934        | 23.500       | 12.784 | 4.680       | 6.935       | 102,1                     | 100,0                         |         |
| -   | Số giờ phát thanh các đài tự sản xuất                                                         | Giờ            | 2.111    | 3.037            | 3.251         | 200            | 186          | 110         | 350          | 180          | 86     | 288         | 208         | 143,9                     | 107,0                         |         |
|     | Trong đó: + Đài tỉnh                                                                          | Giờ            | 730      | 1.278            | 1.643         |                |              |             |              |              |        |             |             | 175,1                     | 128,6                         |         |
|     | + Đài huyện                                                                                   | Giờ            | 1.381    | 1.759            | 1.608         | 200            | 186          | 110         | 350          | 180          | 86     | 288         | 208         | 127,4                     | 91,4                          |         |
| 2.3 | Tổng số giờ phát sóng truyền hình                                                             | Giờ            | 296.095  | 275.400          | 81.095        |                |              |             |              |              |        |             |             | 93,0                      | 29,4                          |         |
|     | Số giờ phát sóng truyền hình đài phát<br>thanh truyền hình tỉnh tự sản xuất                   | Giờ            | 1.460    | 1.460            | 1.460         |                |              |             |              |              |        |             |             | 100,0                     | 100,0                         |         |
| 3   | Tổng số trạm phát sóng FM huyện,<br>xã                                                        | Trạm           | 106      | 90               | 92            | 8              | 5            | 11          | 13           | 17           | 22     | 2           | 14          | 84,9                      | 102,2                         |         |